

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất
được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất
được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính hợp nhất	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo thu nhập tổng hợp khác hợp nhất	8
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 79

13/01/2024
DUN
14
100
1/1/2024

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 37 ngày 31 tháng 3 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lê Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất, và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 00756030/10665508-HN-ITRS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thu nhập tổng hợp khác hợp nhất, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Cơ sở của ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế (ISAs). Trách nhiệm của chúng tôi theo các chuẩn mực này được mô tả trong phần "Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất" của báo cáo này. Chúng tôi độc lập với Ngân hàng và các công ty con như theo yêu cầu của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp dành cho kế toán viên chuyên nghiệp của Ủy ban soạn thảo chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quốc tế ("Chuẩn mực của IESBA") và các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp liên quan đến cuộc kiểm báo cáo tài chính của chúng tôi tại Việt Nam, và chúng tôi cũng tuân thủ các trách nhiệm về đạo đức nghề nghiệp khác theo các yêu cầu này và theo Chuẩn mực của IESBA. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con trong tương lai, công bố, nếu có, các vấn đề liên quan đến hoạt động liên tục và áp dụng cơ sở kế toán hoạt động liên tục trừ khi Ban Tổng Giám đốc dự định giải thể Ngân hàng hoặc bắt buộc phải làm vậy do nguyên nhân khác.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất

Mục tiêu của chúng tôi trong cuộc kiểm toán là thu thập đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên khía cạnh tổng thể, có được lập không có sai sót trọng yếu, do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không, và đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi trong báo cáo kiểm toán độc lập. Đảm bảo hợp lý là sự đảm bảo ở mức độ cao, nhưng không chắc chắn rằng cuộc kiểm toán được thực hiện tuân thủ theo ISAs sẽ luôn phát hiện ra sai sót trọng yếu còn tồn tại. Các sai sót có thể phát sinh do gian lận hoặc nhầm lẫn và được coi là trọng yếu nếu, khi xét riêng rẽ hay tổng hợp lại, sai sót đó có thể gây ảnh hưởng tới quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính được đưa ra dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong cuộc kiểm toán tuân thủ với ISAs, chúng tôi thực hiện các xét đoán chuyên môn và duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong suốt cuộc kiểm toán. Chúng tôi cũng thực hiện:

- ▶ Phát hiện và đánh giá rủi ro về việc báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót, thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp với các rủi ro này và thu thập các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi. Rủi ro không phát hiện sai sót trọng yếu do gian lận được đánh giá là cao hơn so với rủi ro không phát hiện sai sót trọng yếu do nhầm lẫn, vì gian lận có thể hình thành từ việc thông đồng, giả mạo, cố ý bỏ sót, hiểu sai hoặc không chế kiểm soát nội bộ.
- ▶ Thu thập các hiểu biết thích hợp về kiểm soát nội bộ liên quan đến cuộc kiểm toán nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với hoàn cảnh thực tế, nhưng không phục vụ mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con.
- ▶ Đánh giá tính hợp lý của các chính sách kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá các thuyết minh trong báo cáo tài chính của Ban Tổng Giám đốc.
- ▶ Kết luận về tính phù hợp trong việc sử dụng cơ sở kế toán hoạt động liên tục của Ban Tổng Giám đốc và, dựa trên các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được, kết luận rằng liệu có tồn tại yếu tố không chắc chắn với ảnh hưởng trọng yếu liên quan đến các sự kiện hoặc điều kiện có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con hay không. Nếu chúng tôi kết luận rằng yếu tố không chắc chắn với ảnh hưởng đáng kể có tồn tại, thì trong báo cáo kiểm toán độc lập, chúng tôi phải lưu ý đến các thuyết minh có liên quan của báo cáo tài chính hợp nhất hoặc, nếu yếu tố này không được thuyết minh đầy đủ, chúng tôi phải sửa đổi ý kiến kiểm toán của mình. Kết luận của chúng tôi dựa trên các bằng chứng kiểm toán thu thập được cho đến ngày của báo cáo kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, các sự kiện hoặc điều kiện tương lai có thể dẫn đến việc Ngân hàng và các công ty con phải ngưng hoạt động liên tục.
- ▶ Đánh giá việc trình bày tổng thể, cấu trúc và nội dung của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm các thuyết minh, và việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất này có trình bày các giao dịch và các sự kiện một cách hợp lý.
- ▶ Thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính của các đơn vị hoặc các hoạt động kinh doanh trong Ngân hàng và các công ty con để đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát và thực hiện công việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con. Chúng tôi chỉ chịu trách nhiệm về ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã trao đổi với những người chịu trách nhiệm quản trị doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con về phạm vi và lịch trình cuộc kiểm toán theo kế hoạch và các phát hiện quan trọng từ cuộc kiểm toán, bao gồm các khiếm khuyết nghiêm trọng trong kiểm soát nội bộ mà chúng tôi phát hiện được trong quá trình kiểm toán.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9	25.659.350	19.005.978
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	10	(10.767.040)	(8.517.965)
Thu nhập lãi thuần		14.892.310	10.488.013
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.114.834	1.597.313
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.261.908)	(746.127)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	11	852.926	851.186
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	12	(207.155)	1.765
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	13	958.383	1.088.996
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh		16.496.464	12.429.960
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14	(6.644.199)	(3.973.309)
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh		9.852.265	8.456.651
Chi phí nhân viên	15	(3.319.902)	(3.182.666)
Chi phí khấu hao tài sản và thiết bị		(177.433)	(144.532)
Chi phí hoạt động khác	16	(2.911.611)	(2.351.077)
Tổng chi phí hoạt động		(6.408.946)	(5.678.264)
Tổng lợi nhuận trước thuế		3.443.319	2.778.387
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	(994.266)	(700.598)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17, 18	241.436	15.406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(752.830)	(685.192)
Lợi nhuận thuần trong năm		2.690.489	2.093.195

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO THU NHẬP TỔNG HỢP KHÁC HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trong năm		2.690.489	2.093.195
Thu nhập tổng hợp khác sau thuế			
Chênh lệch giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		1.226.634	(181.629)
Thuế thu nhập liên quan đến các thu nhập tổng hợp khác	18	(245.327)	44.514
Thu nhập tổng hợp trong năm sau thuế		3.671.796	1.956.080

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Tài sản			
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19	4.709.950	3.893.924
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	20	9.514.605	14.845.271
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	21	2.992.779	2.211.890
Công cụ tài chính phái sinh	22	153.849	275.176
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	23	144.885.665	119.679.089
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24	55.021.542	48.145.896
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	25	-	755.775
Tài sản và thiết bị	26	506.620	435.422
Lợi thế thương mại và phần mềm máy tính	27	208.051	170.202
Bất động sản đầu tư	28	27.162	27.600
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	18	533.643	242.556
Tài sản Có khác	29	8.425.062	4.579.308
Tổng tài sản		227.358.928	193.262.109
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	30	1.104.067	4.823.688
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	31	28.806.068	17.872.161
Công cụ tài chính phái sinh	22	98.415	361.157
Tiền gửi của khách hàng	32	164.353.799	146.816.670
Vốn tài trợ cho vay TCTD chịu rủi ro		1.401.871	383.264
Cổ phiếu ưu đãi	33	2.323.110	2.165.772
Giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	33	5.462.733	2.577.685
Giấy tờ có giá khác	33	4.448.199	4.762.888
Thuế TNDN hiện hành phải trả		533.037	301.575
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	18	440.115	145.137
Các khoản nợ phải trả khác	34	3.839.171	2.175.561
Tổng nợ phải trả		212.810.581	182.386.558
Vốn chủ sở hữu			
Vốn cổ phần	35.1	8.448.804	7.324.270
Thặng dư vốn cổ phần		1.309	1.309
Các quỹ dự trữ pháp định	35.2	2.950.192	1.324.775
Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán		1.163.551	182.244
Lợi nhuận chưa phân phối		1.984.431	2.043.893
Tổng vốn chủ sở hữu		14.548.347	10.876.551
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		227.358.928	193.262.109

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ pháp định Triệu đồng	Quỹ dành giữ lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.347.410	1.358	-	541.381	319.359	1.717.873	8.927.397
Thu nhập tổng hợp	-	-	-	-	(137.115)	2.063.195	1.955.080
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.093.195	2.093.195
- Lỗ thuần do đánh giá lại tài sản từ chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	(137.115)	-	(137.115)
Phát hành cổ phiếu thường	44.350	-	-	(44.350)	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	932.610	-	17.543	(17.543)	-	(932.510)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(17.543)	(17.543)	-	(662.830)	(662.830)
Khác	-	-	-	-	-	28.160	(6.526)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.324.270	1.358	-	1.324.775	182.244	2.043.893	10.876.561
Thu nhập tổng hợp	-	-	-	-	981.307	2.390.489	3.671.796
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.690.489	2.690.489
- Lỗ thuần do đánh giá lại tài sản, tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	(57.337)	981.307	-	991.307
Phát hành cổ phiếu thường	57.637	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.086.597	-	-	-	-	(1.066.997)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.682.954	-	(1.682.954)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.446.804	1.358	-	2.550.192	1.186.551	1.964.431	14.548.347

Người lập: *AT* Người kiểm soát:

Thư hương

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Đào

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính:



Ông Nguyễn Đức Vĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<u>2016 Tỷ đồng</u>	<u>2015 Tỷ đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận sau thuế		2.690.489	2.083.195
<i>Điều chỉnh:</i>			
Chi phí khấu hao		177.433	144.532
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14	8.644.199	3.969.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17	752.830	685.192
Lãi từ thanh lý tài sản và công cụ		(26.645)	(2.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		10.238.306	6.889.822
Những thay đổi về tài sản hoạt động và công nợ hoạt động			
<i>(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động:</i>			
Gửi và cho vay các TCTD khác		688.525	4.658.925
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ		(780.889)	4.188.937
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác		121.327	(74.154)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng		(31.509.921)	(41.768.202)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(7.493.237)	(2.199.702)
Tài sản Có khác		(4.253.530)	2.228.732
<i>Tăng/(giảm) về công nợ hoạt động:</i>			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(3.719.631)	3.991.019
Gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		10.933.907	(8.392.207)
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(262.742)	199.870
Tiền gửi của khách hàng		17.537.129	21.808.829
Vốn tài trợ cho vay TCTD chịu rủi ro		1.018.607	257.961
Phát hành giấy tờ có giá		(149.257)	11.926.981
Nợ phải trả khác		1.987.088	(1.623.136)
Thuế thu nhập thực nộp		(796.176)	(605.521)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(6.439.513)	1.588.155
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản và thiết bị	26	(118.630)	(183.571)
Mua sắm tài sản cố định vô hình	27	(71.801)	(38.543)
Tiền thu từ thanh lý tài sản và thiết bị		47.723	155.911
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(142.708)	(66.203)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<u>2016 Triệu đồng</u>	<u>2015 Triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
		2.876.960	-
Tiền thuận từ hoạt động tài chính			
		2.876.960	-
Lưu chuyển tiền thuận trong năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
		(3.705.261)	1.521.952
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
36		12.910.967	11.389.015
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
Các giao dịch phi tiền tệ trọng yếu trong năm			
Cổ phiếu thường phát hành sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
35.2		57.537	44.350
Tặng vốn điều lệ sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối			
35.2		1.066.997	932.510

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 37 ngày 31 tháng 3 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 09 năm kể từ cấp giấy phép.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Số	Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
1	Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
2	Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Tài chính	2.790 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 17.387 nhân viên chính thức (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.927 nhân viên chính thức).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hợp lý, bao gồm: các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh khác và các tài sản tài chính và công nợ ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ).

3. TUYÊN BỐ TUÂN THU

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc Tế do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành.

4. TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng và các công ty con trình bày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo thứ tự thanh khoản. Phân tích về thời gian thu hồi hoặc thanh toán của các khoản mục sau ngày báo cáo tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 41.3*.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được báo cáo giá trị gộp trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ và ghi nhận giá trị thuần khi, ngoài việc có quyền thực thi hợp pháp vô điều kiện để bù trừ các khoản tiền được ghi nhận mà không phụ thuộc vào sự kiện trong tương lai, các bên cũng có ý định thanh toán trên cơ sở ròng trong tất cả các trường hợp sau:

- ▶ Hoạt động kinh doanh thông thường;
- ▶ Điều khoản hủy bỏ;
- ▶ Sự kiện mất khả năng thanh toán hoặc phá sản của Ngân hàng và/hoặc đối tác.

5. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ngân hàng hợp nhất công ty con bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với công ty con đó. Sự kiểm soát này tồn tại khi Ngân hàng trực tiếp hoặc có các quyền đối với lợi tức của bên nhận đầu tư nhờ sự ảnh hưởng của Ngân hàng với bên nhận đầu tư và khả năng ảnh hưởng đến lợi nhuận thông qua quyền đối với bên nhận đầu tư.

Các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính của các công ty con được thực hiện nếu cần thiết để đảm bảo sự thống nhất trong chính sách kế toán với Ngân hàng. Tất cả tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất.

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

6.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

6.1.1 Đơn vị tiền tệ chức năng và đơn vị tiền tệ báo cáo

Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND). Đối với từng công ty con, Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ chức năng và các khoản mục được trình bày trong báo cáo tài chính của từng đơn vị được tính bằng đơn vị tiền tệ chức năng đó. Ngân hàng và các công ty con sử dụng phương pháp hợp nhất trực tiếp.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YÊU (tiếp theo)

6.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

6.1.2 Các giao dịch và số dư

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận ban đầu bằng đơn vị tiền tệ chức năng theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được quy đổi thành đơn vị tiền tệ chức năng theo tỷ giá giao ngay tại ngày báo cáo. Tất cả chênh lệch phát sinh từ hoạt động phi kinh doanh được ghi nhận vào thu nhập/chi phí hoạt động khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục phi tiền tệ được đo lường theo giá gốc bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ chức năng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm ghi nhận.

6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận

6.2.1 Thời điểm ghi nhận

Tất cả các tài sản và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và tiền gửi của khách hàng, được ghi nhận ban đầu vào ngày phát sinh giao dịch, là ngày mà Ngân hàng và các công ty con trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng mua/bán các công cụ tài chính, bao gồm các giao dịch mua bán theo cách thức thông thường, trong đó các tài sản tài chính được chuyển giao trong một khoảng thời gian phù hợp với các quy định hoặc thông lệ trên thị trường. Cho vay và ứng trước cho khách hàng được ghi nhận khi tiền được chuyển đến tài khoản của khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tiền gửi của khách hàng khi tiền được chuyển đến Ngân hàng và các công ty con.

6.2.2 Ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, việc phân loại một công cụ tài chính phụ thuộc vào mục đích nắm giữ của Ngân hàng và các công ty con và tính chất của công cụ tài chính đó khi mua.

Ngân hàng và các công ty con phân loại các công cụ tài chính dựa trên bản chất của thông tin, cũng như các đặc điểm của các công cụ tài chính đó. Việc phân loại các công cụ tài chính được trình bày tại bảng dưới đây

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YÊU (tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.2.2 Ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính (tiếp theo)

<u>Danh mục</u> <u>(theo định nghĩa của IAS 39)</u>	<u>Danh mục</u> <u>(theo định nghĩa của Ngân hàng)</u>	<u>Danh mục</u> <u>(theo định nghĩa của Ngân hàng)</u>
	Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	Chứng khoán nợ Công cụ tài chính phái sinh – không nhằm mục đích phòng vệ
		Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác
Tài sản tài chính	Cho vay và phải thu	Bán lẻ
	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Doanh nghiệp
	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Chứng khoán nợ
		Chứng khoán nợ
		Chứng khoán vốn
Nợ phải trả tài chính	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	Công cụ tài chính phái sinh – không nhằm mục đích phòng vệ
		Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
		Tiền gửi của khách hàng
		Vốn tài trợ cho vay TCTD chịu rủi ro
		Phát hành giấy tờ có giá
Công cụ tài chính ngoại bảng	Hợp đồng bảo lãnh tài chính	
	Thư tín dụng	

Tất cả công cụ tài chính đều được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng phí giao dịch liên quan đến việc mua hoặc phát hành công cụ tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

6.2.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phái sinh ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Công cụ tài chính phái sinh là công cụ tài chính hoặc các hợp đồng khác đồng thời thỏa mãn cả ba đặc điểm sau:

- Có giá thay đổi theo sự thay đổi của lãi suất, giá công cụ tài chính, giá hàng hóa, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả hoặc lãi suất, xếp hạng tín dụng hoặc chỉ số tín dụng, hoặc các biến số khác với điều kiện các biến số này không liên quan đến các bên tham gia hợp đồng trong trường hợp các biến số này là biến số phi tài chính ("tài sản cơ sở").
- Không đòi hỏi giá trị đầu tư thuận ban đầu hoặc giá trị đầu tư thuận ban đầu nhỏ hơn giá trị thông thường được yêu cầu trong các loại hợp đồng khác có các phản ứng tương tự đối với sự thay đổi của các yếu tố thị trường.
- Được thanh toán vào một ngày trong tương lai.

Ngân hàng và các công ty con tham gia vào các giao dịch phái sinh với các đối tác khác nhau. Các giao dịch phái sinh này bao gồm hoán đổi lãi suất, hoán đổi liên tệ và hợp đồng ngoại hối kỳ hạn. Các hợp đồng phái sinh được ghi nhận theo giá trị hợp lý, được ghi nhận là tài sản khi có giá trị hợp lý dương và ghi nhận là công nợ khi có giá trị hợp lý âm.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YÊU (tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.2.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phải sinh ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (tiếp theo)

Các công cụ tài chính phải sinh đi kèm với các công cụ tài chính khác được hạch toán như các công cụ tài chính phải sinh riêng biệt và được ghi nhận theo giá trị hợp lý nếu các công cụ tài chính đó đáp ứng được định nghĩa của công cụ tài chính phải sinh như trên, đặc điểm kinh tế và rủi ro của chúng không liên quan chặt chẽ với các đặc điểm kinh tế và rủi ro của hợp đồng gốc và hợp đồng gốc không được phân loại là nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Những công cụ tài chính phải đi kèm, sau khi tách biệt khỏi hợp đồng gốc, được ghi nhận theo giá trị hợp lý trong danh mục kinh doanh và thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6.2.4 Tài sản tài chính và các nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh

Ngân hàng và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là "nắm giữ để kinh doanh" khi các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này được mua lại hoặc phát hành nhằm mục đích chính là tạo lợi nhuận trong ngắn hạn thông qua hoạt động kinh doanh hoặc là một phần của danh mục các công cụ tài chính mà theo đó, có bằng chứng gần đây cho thấy danh mục này được quản lý với mục tiêu tạo lợi nhuận trong ngắn hạn. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh được hạch toán và ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý. Thay đổi trong giá trị hợp lý được ghi nhận trong "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh". Thu nhập hoặc chi phí lãi và cổ tức được ghi nhận trong "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh" theo các điều khoản của hợp đồng, hoặc khi quyền thụ hưởng được xác lập. Khoản mục này bao gồm các chứng khoán nợ được mua cho mục đích bán và mua lại trong thời gian gần.

6.2.5 Phương pháp lãi suất thực

Lãi suất thực (EIR) là tỷ suất chính xác để chiết khấu dòng tiền ước tính được nhận hoặc phải trả trong tương lai trong thời gian đáo hạn dự kiến của công cụ tài chính hoặc, trong khoảng thời gian ngắn hơn nếu thích hợp, về giá trị ghi sổ của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính. Giá trị phân bổ của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được điều chỉnh nếu Ngân hàng và các công ty con xem xét lại và thay đổi các ước tính của mình về dòng tiền được nhận hoặc phải trả. Giá trị phân bổ điều chỉnh được tính dựa trên lãi suất thực ban đầu hoặc lãi suất thực được ước tính lại mới nhất và các thay đổi này được ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các thu nhập tương tự" đối với tài sản tài chính và "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" đối với nợ phải trả tài chính.

6.2.6 Ghi nhận lãi/lỗ "Ngày 1"

Khi giá giao dịch khác giá trị hợp lý quan sát được từ các giao dịch trên thị trường tại thời điểm hiện tại đối với cùng một công cụ tài chính, hoặc dựa trên một kỹ thuật định giá mà các biến số sử dụng chỉ bao gồm các dữ liệu quan sát từ thị trường, Ngân hàng và các công ty con ngay lập tức ghi nhận sự khác biệt giữa giá giao dịch và giá trị hợp lý (lãi/lỗ "Ngày 1") vào "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh". Trong trường hợp giá trị hợp lý được xác định thông qua việc sử dụng các dữ liệu không thể quan sát được, sự khác biệt giữa giá giao dịch và giá trị theo mô hình định giá chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các dữ liệu đầu vào này trở nên có thể quan sát được, hoặc khi ngừng ghi nhận công cụ tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.2.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ. Chứng khoán vốn được phân loại là sẵn sàng để bán khi không được phân loại vào nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Chứng khoán nợ trong danh mục là những chứng khoán nắm giữ trong một khoảng thời gian không xác định và có thể được bán để đảm bảo tính thanh khoản hoặc do sự thay đổi của các điều kiện thị trường. Ngân hàng và các công ty con đã không phân loại bất kỳ khoản vay hay khoản phải thu nào vào nhóm sẵn sàng để bán.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán" của báo cáo thu nhập tổng hợp khác. Khi tài sản được thanh lý, khoản lãi hoặc lỗ lũy kế được ghi nhận trong trên vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập hoạt động khác" và "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Ngân hàng và các công ty con nắm giữ nhiều hơn một khoản đầu tư vào cùng một công cụ tài chính thì những khoản đầu tư này sẽ được thanh lý theo giá được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi thu được khi nắm giữ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận như thu nhập lãi theo lãi suất thực, trong đó có tính đến các khoản chiết khấu/phụ trội và các chi phí giao dịch được bao hàm trong lợi suất của công cụ tài chính. Cổ tức thu được khi nắm giữ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi việc chi trả cổ tức được xác lập. Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và loại trừ khỏi khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

6.2.8 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và thời hạn thanh toán cố định, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng để nắm giữ đến ngày đáo hạn. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất thực trừ dự phòng giảm giá. Giá trị phân bổ có tính đến các khoản chiết khấu/phụ trội và các chi phí giao dịch được bao hàm khi tính lãi suất thực. Giá trị phân bổ được ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các thu nhập tương tự" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tổn thất phát sinh từ việc giảm giá của các khoản đầu tư trên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong khoản mục "Chi phí hoạt động khác".

Nếu Ngân hàng và các công ty con bán hoặc phân loại lại một phần đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi đáo hạn (ngoại trừ trong những trường hợp đặc biệt) thì toàn bộ khoản mục sẽ bị ảnh hưởng và phải được phân loại lại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không được phép phân loại bất cứ tài sản tài chính nào vào nhóm giữ đến ngày đáo hạn trong hai năm liên tiếp sau đó.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.2.9 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác và cho vay và ứng trước cho khách hàng

Tiền gửi lại và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và không được niêm yết trên một thị trường năng động, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với dự định bán ngay hoặc bán trong tương lai gần, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xác định là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- ▶ Các tài sản đó được Ngân hàng và các công ty con phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các tài sản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, ngoại trừ những khoản bị sụt giảm giá trị do có rủi ro tín dụng.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ được xác định bằng phương pháp lãi suất thực, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội trong giá mua, phí và các chi phí được bao hàm trong lãi suất thực. Do đó, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận thu nhập từ lãi bằng cách sử dụng tỷ suất lợi tức được ước tính tốt nhất của một tỷ suất cố định trong suốt thời gian khoản vay, theo đó, ghi nhận được tác động của sự thay đổi lãi suất trong các thời kỳ khác nhau cũng như các đặc điểm khác của vòng đời sản phẩm (trả nợ trước hạn, lãi và phí phạt).

Nếu các kỳ vọng được sửa đổi thì các điều chỉnh dương hoặc âm tương ứng với giá trị ghi sổ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được ghi nhận tăng hoặc giảm vào thu nhập lãi. Việc điều chỉnh này sau đó được phân bổ lại thông qua "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng có thể tham gia vào một số cam kết cho vay khi khoản vay, tại thời điểm giải ngân, được kỳ vọng là sẽ được nắm giữ để kinh doanh do Ngân hàng có dự định sẽ bán khoản vay đó trong tương lai gần. Những cam kết cho vay này được ghi nhận như là các công cụ tài chính phi phái sinh và được đo lường bằng giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Khi khoản vay, tại thời điểm giải ngân, được kỳ vọng là sẽ được nắm giữ bởi Ngân hàng và không được bán trong tương lai gần, những cam kết này chỉ được ghi nhận khi đó là các hợp đồng có khả năng gây ra tổn thất đối với Ngân hàng (ví dụ khi có các sự kiện tín dụng của đối tác).

6.2.10 Nợ xấu bán cho Công ty Quản lý Tài sản Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng đã bán các khoản nợ xấu cho VAMC theo giá trị sổ sách theo Quyết định số 53/2013/QĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 quy định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về mua, bán và xử lý nợ khó đòi của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo phương pháp giá trị sổ sách, giá bán được xác định bằng số dư nợ xấu trừ đi khoản dự phòng cụ thể chưa sử dụng và sẽ nhận được dưới hình thức trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Các điều khoản chính để bán nợ xấu cho VAMC để đổi lấy (trái phiếu đặc biệt của VAMC như sau:

- ▶ Trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, các khoản tiền gốc hoặc lãi do Ngân hàng thu hồi (theo ủy thác của VAMC) hoặc VAMC thu hồi ("số tiền thu hồi") phải được gửi vào tài khoản phong tỏa của VAMC mở tại Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nhận được khoản vay tái cấp vốn sử dụng trái phiếu đặc biệt, trong vòng 5 ngày làm việc kể từ quý tiếp theo, VAMC sẽ sử dụng số tiền thu hồi được Ngân hàng cho vay để hoàn trả các khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YÊU (tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.2.10 Nợ xấu bán cho Công ty Quản lý Tài sản Việt Nam ("VAMC") (tiếp theo)

- ▶ Trong thời gian phát hành trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu vào thời điểm đáo hạn.
- ▶ VAMC được hưởng phí mua và quản lý nợ xấu của Ngân hàng
- ▶ Ngân hàng sử dụng trái phiếu đặc biệt để mua lại nợ xấu bán cho VAMC theo giá trị sổ sách của VAMC vào ngày đáo hạn của trái phiếu nếu nợ xấu không được xử lý hoặc thu hồi hoàn toàn. Ngân hàng sẽ sử dụng khoản dự phòng đã trích lập các trái phiếu đặc biệt để cân trừ với số dư nợ mua lại và theo dõi các khoản nợ này ngoài bảng cân đối kế toán

Với các điều khoản và điều kiện nêu trên, Ngân hàng đã không chuyển phần lớn rủi ro và lợi tức từ các khoản vay này cho VAMC và bảo toàn quyền thu hồi dòng tiền phát sinh từ khoản vay. Do đó, các khoản vay này không đủ điều kiện để được loại bỏ và được tiếp tục theo dõi trong danh mục cho vay của Ngân hàng. Việc hạch toán và đo lường các khoản vay này được thực hiện tương tự như các khoản cho vay và ứng trước thông thường cho khách hàng.

6.2.11 Phát hành giấy tờ có giá

Những công cụ tài chính được phát hành bởi Ngân hàng và các công ty con mà không thuộc loại công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ) được ghi nhận trên khoản mục "Phát hành giấy tờ có giá" khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ hoàn trả bằng tiền hoặc các tài sản tài chính khác cho các chủ sở hữu, hoặc thực hiện nghĩa vụ bằng các phương thức khác, nhưng không bao gồm việc trao đổi một lượng cố định tiền mặt hoặc các tài sản tài chính khác với một số lượng cố phiếu nhất định của Ngân hàng và các công ty con

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành, các khoản phí giao dịch được bao hàm trong lãi suất thực.

Công cụ tài chính phức hợp bao gồm đồng thời cả cấu phần nợ và cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận riêng biệt tại ngày phát hành. Phần nợ phải trả được ghi nhận là công nợ vào ngày phát hành căn cứ vào giá trị hợp lý (được xác định theo giá thị trường của các công cụ nợ tương tự). Phần vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị của công cụ tài chính phức hợp và giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của bất kỳ thành phần phải sinh nào trong các công cụ tài chính phức hợp (ví dụ: quyền chọn mua) không thuộc phần vốn chủ sở hữu sẽ được bao gồm trong phần nợ phải trả.

6.2.12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại trong danh mục này là những tài sản và nợ phải trả được phân loại theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc khi ghi nhận ban đầu. Ban Tổng Giám đốc chỉ có thể ghi nhận công cụ theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ) trong lần ghi nhận ban đầu khi một trong các tiêu chí sau được đáp ứng và được xác định cho từng công cụ tài chính riêng biệt:

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.2 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.2.12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (tiếp theo)

- Việc phân loại này loại trừ, hoặc giảm trừ đáng kể, sự không nhất quán so với việc đo lường các tài sản hoặc nợ phải trả này cũng như việc hạch toán lãi/lỗ phát sinh từ các tài sản và nợ phải trả này theo một phương pháp khác.
- Tài sản và nợ phải trả là một phần của một nhóm các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc cả hai nhóm được quản lý và được định giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư, hoặc
- Công cụ tài chính bao gồm một hoặc nhiều công cụ tài chính phải sinh đi kèm, trừ khi các công cụ phải sinh đi kèm không làm ảnh hưởng đáng kể đến dòng tiền theo hợp đồng nếu không có các công cụ phải sinh này, hoặc khi xem xét một công cụ tương tự, không cần phải phân tích cụ thể cũng có thể thấy rõ việc tách rời công cụ phải sinh đi kèm không được phép thực hiện.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận tại giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý. Những thay đổi trong giá trị hợp lý được ghi nhận tại khoản mục "Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh và thay đổi trong giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ". Chi phí lãi hoặc thu nhập lãi được dồn tích, sử dụng phương pháp lãi suất thực, có tính đến mọi khoản chiết khấu/phụ trội và chi phí giao dịch hợp lý được bao hàm trong công cụ tài chính, thu nhập từ cổ tức được ghi nhận tại khoản mục "Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh và thay đổi trong giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ" khi quyền thụ hưởng được xác lập.

6.2.13 Phân loại lại tài sản tài chính

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2008, trong một số trường hợp nhất định, Ngân hàng và các công ty con được quyền phân loại lại các công cụ tài chính phi phải sinh ra khỏi nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh và vào nhóm sẵn sàng để bán, cho vay và phải thu hoặc nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng và các công ty con cũng được quyền phân loại lại, trong một số trường hợp nhất định, một số công cụ tài chính ra khỏi nhóm sẵn sàng để bán và vào nhóm cho vay và phải thu. Các khoản phân loại lại được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày phân loại lại và được xem là giá trị phân bổ mới.

Nếu một tài sản tài chính được phân loại lại ra khỏi nhóm sẵn sàng để bán, các khoản thu nhập hoặc lỗ đã được ghi nhận trước đây trên khoản mục vốn sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực. Các khoản chênh lệch giữa giá trị phân bổ mới và dòng tiền kỳ vọng cũng được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của tài sản theo phương pháp lãi suất thực. Nếu các tài sản này bị suy giảm giá trị trong tương lai, số dư còn lại trên khoản mục vốn sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng và các công ty con có thể phân loại lại một tài sản kinh doanh phi phải sinh ra khỏi nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh và vào nhóm cho vay và phải thu nếu tài sản này thỏa mãn các định nghĩa của một khoản cho vay và phải thu và Ngân hàng và các công ty con có ý định và khả năng nắm giữ tài sản trong một tương lai xác định hoặc đến thời điểm đáo hạn. Nếu một tài sản tài chính được phân loại lại và sau đó Ngân hàng và các công ty con gia tăng ước tính dòng tiền có thể thu hồi trong tương lai do khả năng thu hồi được cải thiện, tác động của sự gia tăng này được ghi nhận như là một khoản điều chỉnh lãi suất thực từ ngày các ước tính bị thay đổi.

Việc phân loại lại phụ thuộc vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc cho từng công cụ tài chính riêng biệt. Ngân hàng và các công ty con không phân loại lại bất kỳ công cụ tài chính nào vào khoản mục ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh sau ghi nhận ban đầu.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YÊU (tiếp theo)

6.3 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

6.3.1 *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc, khi thích hợp, một phần của một tài sản tài chính hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương đồng) được ngừng ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền phát sinh từ tài sản đã hết hạn. Ngân hàng và các công ty con cũng ngừng ghi nhận tài sản nếu tài sản được chuyển giao và việc chuyển giao đáp ứng các yêu cầu cho việc ngừng ghi nhận.

Ngân hàng và các công ty con hoãn tất việc chuyển giao tài sản nếu, và chỉ nếu:

- Ngân hàng và các công ty con chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao quyền nhận dòng tiền nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán những dòng tiền này một cách không chậm trễ, cho một bên thứ ba theo thỏa thuận "sang tay".

Thỏa thuận "sang tay" là các giao dịch mà Ngân hàng và các công ty con giữ lại quyền hợp đồng về việc nhận dòng tiền từ một tài sản tài chính ("tài sản gốc") nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán những dòng tiền này cho một hoặc nhiều bên ("người thụ hưởng cuối cùng"), khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Ngân hàng và các công ty con không có nghĩa vụ thanh toán cho những người nhận cuối cùng trừ khi nhận được khoản tiền tương đương từ tài sản gốc. Việc Ngân hàng và các công ty con thực hiện tạm ứng ngắn hạn và có quyền thu hồi đầy đủ khoản gốc kèm với lãi cộng dồn theo lãi suất thị trường không vi phạm điều kiện này.
- Ngân hàng và các công ty con không thể bán hoặc cầm cố tài sản gốc trừ trường hợp dùng tài sản để bảo đảm cho nghĩa vụ trả dòng tiền cho người thụ hưởng cuối cùng;
- Ngân hàng và các công ty con phải chuyển mọi dòng tiền Ngân hàng và các công ty con thu được cho người thụ hưởng cuối cùng mà không có sự chậm trễ đáng kể nào. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không được phép đứng ra tái đầu tư các khoản tiền này, trừ các khoản đầu tư bằng tiền mặt và lương đương liền trong thời gian hoãn trả ngắn kể từ ngày thu đến ngày chuyển liền đến người thụ hưởng cuối cùng, và khoản lãi thu được từ các khoản đầu tư này được chuyển cho người thụ hưởng cuối cùng.

Một giao dịch đủ điều kiện để thực hiện ngừng ghi nhận nếu:

- Ngân hàng và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của tài sản; hoặc
- Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích của tài sản nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Liên quan đến vấn đề trên, Ngân hàng và các công ty con xác định việc kiểm soát sẽ được chuyển giao khi và chỉ khi bên nhận chuyển giao thật sự có khả năng nhượng bán toàn bộ tài sản này cho một bên thứ ba không liên quan và có khả năng đơn phương thực hiện điều này mà không cần áp đặt thêm các hạn chế cho việc chuyển giao.

Khi Ngân hàng và các công ty con chuyển giao quyền hưởng toàn bộ dòng tiền từ tài sản hay ký kết một thỏa thuận "sang tay", và chưa thực hiện chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích của tài sản hay quyền kiểm soát tài sản, Ngân hàng và các công ty con tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển nhượng theo mức độ liên tục liên quan. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con cũng thực hiện ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản chuyển nhượng và khoản nợ phải trả tương ứng được tính dựa trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Ngân hàng và các công ty con đã giữ lại.

Khi việc tiếp tục liên quan đến một tài sản được thể hiện dưới dạng bảo lãnh cho tài sản chuyển nhượng, thì mức độ liên quan sẽ là giá trị nhỏ hơn của giá trị của tài sản và số tiền tối đa mà Ngân hàng và các công ty con có thể được yêu cầu phải chi trả.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính* (tiếp theo)

6.3.1 *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi việc tiếp tục liên quan đến một tài sản được thể hiện dưới dạng quyền chọn mua hoặc bán (hoặc cả hai) đối với tài sản chuyển nhượng, mức độ liên quan đến tài sản sẽ là giá trị mà Ngân hàng và các công ty con có thể mua lại tài sản chuyển nhượng. Tuy nhiên, trong trường hợp quyền chọn bán đối với tài sản chuyển nhượng được xác định theo giá trị hợp lý, mức độ liên quan của Ngân hàng và các công ty con được giới hạn là giá trị nhỏ hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản chuyển nhượng và giá thực hiện quyền chọn.

Ngân hàng và các công ty con cũng ngừng ghi nhận một tài sản tài chính, cụ thể là khoản cho vay khách hàng, khi các điều khoản và điều kiện của khoản vay ban đầu được thỏa thuận và điều chỉnh lớn đến mức mà các khoản vay này cơ bản trở thành một khoản cho vay mới. Trong trường hợp này, khoản chênh lệch được ghi nhận như một khoản giảm giá trị vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6.3.2 *Nợ phải trả tài chính*

Một khoản nợ phải trả tài chính được ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ của khoản nợ phải trả được miễn trừ hoặc hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một khoản nợ phải trả tài chính hiện tại được thay thế bởi một khoản nợ phải trả tài chính khác bởi cùng một bên cho vay dưới các điều khoản khác nhau đáng kể, hoặc điều khoản của khoản nợ phải trả hiện tại bị thay đổi đáng kể, một sự trao đổi hay sửa đổi như trên được hạch toán tương tự việc ngừng ghi nhận khoản nợ gốc ban đầu và ghi nhận một khoản nợ mới. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả tài chính gốc và khoản tiền phải trả được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6.4 *Hợp đồng mua lại và hợp đồng bán lại*

Chứng khoán bán theo hợp đồng mua lại vào một ngày xác định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích về quyền sử hữu. Các khoản tiền thu được tương ứng từ các hợp đồng này và các trách nhiệm phải trả tương ứng đối với các khoản tiền nhận được trên, bao gồm các khoản lãi phải trả, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một khoản nợ phải trả nhằm mục đích phản ánh bản chất kinh tế của các giao dịch trên như một khoản đi vay của Ngân hàng và các công ty con. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại là chi phí lãi vay và được dồn tích trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi bên đối tác có quyền bán hoặc tái cầm cố chứng khoán, Ngân hàng thực hiện phân loại lại sang tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh dùng để thế chấp hoặc sang tài sản tài chính sẵn sàng để bán để thế chấp, nếu thích hợp.

Ngược lại, chứng khoán mua theo hợp đồng và bán lại tại một ngày xác định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản phải thu được thanh toán, bao gồm lãi dự thu, được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất phản ánh bản chất kinh tế của giao dịch như một khoản cho vay của Ngân hàng. Chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận trong thu nhập lãi thuần và được dồn tích trong suốt thời hạn hợp đồng sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu chứng khoán được mua theo hợp đồng bán lại và được bán cho bên thứ ba, nghĩa vụ trả lại chứng khoán được ghi nhận là một khoản bán không trong danh mục nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được xác định tại giá trị hợp lý với bất kỳ khoản lãi(lỗ) nào trong "*Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh*".

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.5 Xác định giá trị hợp lý

Cho mục đích trình bày cách thức xác định giá trị hợp lý, các công cụ tài chính được phân loại dựa trên một hệ thống các kỹ thuật định giá như được tóm tắt dưới đây.

- Công cụ tài chính cấp 1 - Khi các yếu tố đầu vào được sử dụng để định giá là các thông tin chưa được điều chỉnh từ các thị trường năng động cho các tài sản và nợ phải trả tương đương mà Ngân hàng và các công ty con có thể truy cập vào ngay thực hiện xác định giá trị. Ngân hàng và các công ty con chỉ xác định một thị trường là hoạt động khi có đủ các giao dịch của các tài sản hoặc nợ phải trả tương đương xét trên khía cạnh khối lượng và độ thanh khoản, và khi có giá niêm yết thực hiện và giá niêm yết cam kết gần ngày báo cáo tài chính.
- Công cụ tài chính cấp 2 - Khi các yếu tố đầu vào trọng yếu được sử dụng để định giá được lấy từ các dữ liệu thị trường trực tiếp hoặc gián tiếp có thể quan sát được trong suốt thời gian của công cụ tài chính. Các yếu tố đầu vào này bao gồm giá niêm yết cho các tài sản hoặc nợ phải trả tương đồng tại các thị trường năng động, giá niêm yết cho các công cụ tương đương ở các thị trường không hoạt động và các yếu tố đầu vào có thể quan sát khác nhưng không phải là giá niêm yết như lãi suất và đường cong lợi suất, mức biến động ẩn và phần bù rủi ro tín dụng. Ngoài ra, có thể cần thiết phải áp dụng các điều chỉnh để phù hợp với điều kiện hoặc vị trí của tài sản hoặc mức độ ảnh hưởng đến các công cụ đang được so sánh với công cụ được định giá. Tuy nhiên, nếu các điều chỉnh như vậy dựa trên các yếu tố đầu vào không quan sát được, mà tác động của nó là đáng kể đối với toàn bộ việc đo lường, Ngân hàng và các công ty con sẽ phân loại các công cụ như Cấp 3.
- Công cụ tài chính cấp 3 - Những công cụ này bao gồm một hoặc nhiều yếu tố đầu vào không quan sát được và các yếu tố này là trọng yếu đối với việc xác định giá trị.

Ngân hàng và các công ty con định kỳ rà soát lại kỹ thuật định giá của mình bao gồm các phương pháp luận và các hiệu chuẩn mô hình. Tuy nhiên, các mô hình cơ sở có thể không nắm bắt được đầy đủ các yếu tố liên quan đến việc định giá các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con như rủi ro tín dụng (CVA), tín dụng sở hữu (DVA) và/hoặc các chi phí tài trợ (FVA). Do đó, Ngân hàng và các công ty con áp dụng các kỹ thuật khác nhau để ước tính rủi ro tín dụng liên quan đến các công cụ tài chính được xác định theo giá trị hợp lý, bao gồm phương pháp tiếp cận dựa trên danh mục đầu tư ước tính mức độ rủi ro thuần của một đối tác trong suốt thời gian tồn tại của từng tài sản, nhằm phản ánh rủi ro tín dụng của từng cá nhân đối với các công cụ tài chính không có tài sản bảo đảm. Ngân hàng và các công ty con ước tính rủi ro tín dụng của khách hàng từ các dữ liệu thị trường có thể quan sát được.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá việc phân loại trên cơ sở từng công cụ tài chính trong từng kỳ báo cáo và phân loại lại các công cụ khi cần thiết dựa trên sự kiện tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

6.6 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính

Tại thời điểm lập báo tài chính, Ngân hàng và các công ty con đánh giá về khả năng có các bằng chứng khách quan về việc giảm giá của một hoặc một nhóm tài sản tài chính. Một tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính được đánh giá là có khả năng giảm giá trị khi và chỉ khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng xảy ra giảm giá trị của tài sản do một hay nhiều sự kiện xảy ra sau ngày ghi nhận giá trị ban đầu ("sự kiện gây tổn thất" đã xảy ra), và ảnh hưởng của một sự kiện (hay nhiều sự kiện) gây tổn thất này đến các dòng tiền ước tính trong tương lai của tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính có thể được xác định một cách tin cậy.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÌNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.6 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

Bằng chứng về sự suy giảm giá trị có thể bao gồm dấu hiệu cho thấy một khách hàng vay hoặc một nhóm khách hàng vay đang gặp khó khăn nghiêm trọng về mặt tài chính; khả năng cho thấy khách hàng vay sẽ bị phá sản hoặc phải tái cơ cấu về mặt tài chính; trễ hạn hoặc mất khả năng thanh toán lãi và gốc và có dữ liệu cho thấy có sự suy giảm có thể ước tính được của dòng tiền thu được trong tương lai, ví dụ như các thay đổi diễn ra sau đó hoặc dấu hiệu kinh tế liên quan đến phá sản.

6.6.1 Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ

Đối với tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ (như tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn). Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có tồn tại bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị của các tài sản tài chính mà được coi là trọng yếu một cách riêng lẻ hoặc đang được xem xét bởi Ban Tổng Giám đốc.

Nếu có bằng chứng khách quan cho thấy đã phát sinh một khoản tổn thất do sự giảm giá, thì khoản tổn thất được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá trị sổ sách của tài sản và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai (không tính đến tổn thất tín dụng ước tính trong tương lai chưa phát sinh). Giá trị sổ sách của tài sản được ghi giảm thông qua việc sử dụng khoản mục dự phòng và khoản lỗ được ghi nhận như "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thu nhập lãi tiếp tục được dự thu theo quy tắc thông thường. Thu nhập lãi được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Các khoản cho vay và ứng trước và khoản dự phòng tương ứng sẽ bị ghi giảm khi không có triển vọng thực tế về việc thu hồi trong tương lai và tất cả các tài sản thế chấp đã được xử lý hoặc đã được chuyển giao cho Ngân hàng và các công ty con. Nếu trong năm kế tiếp, chi phí đo giá trị giảm giá ước tính tăng hoặc giảm do một sự kiện xảy ra sau khi sự giảm giá đã được ghi nhận thì khoản chi phí đã được ghi nhận trước đó được tăng hoặc giảm (nhưng chỉ đến khi giá trị sổ sách có sự giảm giá không được ghi nhận) bằng cách điều chỉnh khoản mục dự phòng. Nếu một khoản nợ trong tương lai được thu hồi sau khi đã xử lý, khoản thu hồi này sẽ được ghi nhận vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai ước tính được chiết khấu theo lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính. Nếu khoản cho vay có lãi suất thay đổi định kỳ, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị là lãi suất thực hiện hành. Nếu Ngân hàng và các công ty con phân loại lại tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh sang các khoản cho vay và ứng trước, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị (nếu có) là lãi suất thực mới được xác định tại ngày phân loại lại. Việc tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai được ước tính từ tài sản bảo đảm phản ánh dòng tiền có thể thu được từ việc thanh lý tài sản trừ chi phí để thu hồi và bán tài sản, không kể đến khả năng thực sự thực hiện thu hồi và thanh lý tài sản.

Để thực hiện tính giá trị tổn thất theo nhóm, tài sản tài chính được chia thành nhóm trên cơ sở xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng và các công ty con, trong đó có xem xét đến các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng như loại sản phẩm và tình trạng quá hạn.

Dòng tiền thu được từ một nhóm tài sản tài chính được đánh giá giảm giá theo nhóm được ước tính trên cơ sở thông tin tổn thất trong quá khứ và kinh nghiệm thu hồi đối với các tài sản tài chính khác tương tự như các tài sản tài chính trong nhóm. Phương pháp luận và các giả định được sử dụng trong việc ước tính dòng tiền tương lai được xem xét lại định kỳ để giảm thiểu khác biệt giữa mức độ tổn thất ước tính và mức độ tổn thất thực tế.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.6 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

6.6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tại cuối mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có tồn tại bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị của các tài sản tài chính hay không.

Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, Ngân hàng và các công ty con sẽ đánh giá riêng từng trường hợp để xác định liệu có những bằng chứng khách quan về sự giảm giá ví dụ như dữ liệu quan sát được về sự suy giảm của các luồng tiền trong tương lai hoặc sự sụt giảm các tài sản thế chấp (trong trường hợp tài sản bảo đảm mà Ngân hàng và các công ty con kỳ vọng đảm bảo thu hồi bằng việc thanh lý tài sản bảo đảm) ảnh hưởng đến khả năng thu hồi toàn bộ dòng tiền của Ngân hàng và các công ty con.

Số tiền ghi nhận tổn thất do giảm giá là khoản tổn thất lũy kế được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý hiện hành, trừ đi phần dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này đã được ghi nhận trước đó trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thu nhập lãi trong tương lai được tính dựa trên giá trị ghi sổ mới và được ghi nhận dựa trên lãi suất đã được dùng để ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai cho mục đích tính toán tổn thất giảm giá.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận là một phần của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập lương tự". Nếu trong kỳ tiếp theo, giá trị hợp lý của một công cụ nợ tăng lên và sự gia tăng này có thể liên quan một cách khách quan đến một sự kiện tin dụng xảy ra sau khi sự giảm giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản suy giảm này được hoàn nhập thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp các đầu tư vốn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các bằng chứng khách quan cho việc suy giảm giá trị bao gồm:

- Sự suy giá "đáng kể" và "kéo dài" trong giá trị hợp lý của khoản đầu tư dưới mức giá ghi nhận; và/hoặc
- Thông tin khác về tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà phát hành.

Thông thường, Ngân hàng và các công ty con đánh giá mức "đáng kể" là 20% và mức "kéo dài" là lớn hơn sáu tháng. Khi có bằng chứng về sự suy giảm giá trị, tổn thất lũy kế được tính bằng chênh lệch giữa giá mua vào và giá trị hợp lý hiện tại, trừ đi phần giảm giá của khoản đầu tư này đã được ghi nhận trước đó trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tổn thất lũy kế bị loại bỏ khỏi vốn chủ sở hữu và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tổn thất do suy giảm giá trị của các đầu tư vốn không được hoàn nhập thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tăng giá trị hợp lý sau khi khoản suy giảm giá trị được ghi nhận trong báo cáo thu nhập tổng hợp khác hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.6 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

6.6.3 Các khoản vay được thỏa thuận lại

Ngân hàng và các công ty con đôi khi nhượng bộ hoặc sửa đổi các điều khoản ban đầu của khoản vay để phù hợp với những khó khăn tài chính của bên đi vay, thay vì thực hiện thu hồi và thanh lý tài sản thế chấp. Ngân hàng và các công ty con cân nhắc việc thỏa thuận lại các khoản vay khi việc nhượng bộ hoặc điều chỉnh này là phù hợp với các khó khăn tài chính hiện tại và kỳ vọng của bên đi vay và Ngân hàng và các công ty con sẽ không đồng ý thực hiện nghiệp vụ này khi tình trạng tài chính của bên đi vay ổn định. Các chỉ số thể hiện khó khăn về tài chính bao gồm không trả được khoản vay, tình trạng quá hạn hoặc những quan ngại về rủi ro tín dụng khác. Thỏa thuận lại khoản vay bao gồm việc gia hạn thời hạn vay và thay đổi các điều khoản cho khoản vay mới. Khi các điều khoản đã được thương lượng, việc xác định tổn thất suy giảm giá trị nếu có được tính dựa trên lãi suất thực ban đầu trước khi điều khoản được thay đổi. Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là thực hiện quản lý các khoản vay được thỏa thuận lại để đảm bảo việc trả nợ trong tương lai của khách hàng là khả thi và Ngân hàng và các công ty con kỳ vọng sẽ không phải chịu tổn thất từ suy giảm giá trị khi chiết khấu dòng tiền tương lai mới bằng lãi suất thực ban đầu. Nếu quy trình này phát hiện một khoản tổn thất nào liên quan đến một khoản mục cho vay, khoản mục này sẽ được báo cáo và giám sát để tính tổn thất suy giảm giá trị cho đến khi được thu hồi hoặc xóa bỏ hoàn toàn.

6.6.4 Định giá tài sản bảo đảm

Ngân hàng và các công ty con khuyến khích việc sử dụng các phương pháp bảo đảm, khi có thể, để hạn chế rủi ro đối với các tài sản tài chính. Các tài sản bảo đảm được cầm cố, thế chấp dưới nhiều dạng khác nhau như tiền mặt, chứng khoán, thu bảo lãnh, thu tín dụng, bất động sản, khoản phải thu, hàng tồn kho, và các tài sản phi tài chính khác. Giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm được thường xuyên đánh giá và cập nhật. Trong mức độ cho phép, Ngân hàng và các công ty con sử dụng thông tin từ thị trường năng động để đánh giá các tài sản tài chính nắm giữ là tài sản bảo đảm. Các tài sản tài chính nào không được giao dịch trên thị trường năng động được định giá theo các mô hình định giá thích hợp. Các tài sản phi tài chính như bất động sản, được đánh giá dựa trên thông tin cung cấp bởi các bên thứ ba như môi giới bất động sản, chỉ số giá nhà đất, báo cáo tài chính đã kiểm toán và các nguồn độc lập khác.

6.6.5 Thu hồi tài sản thế chấp

Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là xác định xem một tài sản đã thu hồi có thể được sử dụng tốt nhất cho các hoạt động nội bộ hay nên thanh lý. Tài sản được xác định là hữu dụng cho hoạt động nội bộ được chuyển sang danh mục tài sản liên quan ở giá trị thấp hơn của giá trị có thể thu hồi và giá trị sổ sách của tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm được xác định sẽ được thanh lý được chuyển thành khoản mục tài sản nắm giữ để kinh doanh ở giá trị hợp lý hoặc giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý ước tính đối với các tài sản phi tài chính tại ngày thu hồi tuân thủ theo chính sách của Ngân hàng.

6.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là hợp đồng thuê tài sản, hay bao gồm hợp đồng thuê tài sản, hay không được dựa trên bản chất của thỏa thuận đó thông qua xem xét liệu thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

6.7.1 Ngân hàng và các công ty con với vai trò là bên đi thuê

Các hợp đồng thuê trong đó không chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của chủ sở hữu tài sản cho Ngân hàng và các công ty con là thuê hoạt động. Việc thanh toán chi phí thuê hoạt động được ghi nhận là một khoản chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ đều theo thời hạn cho thuê. Các khoản công nợ tiềm ẩn liên quan đến hoạt động thuê được ghi nhận là chi phí trong kỳ có sự kiện tiềm ẩn phát sinh.

6.7.2 Ngân hàng và các công ty con với vai trò là bên cho thuê

Các hợp đồng thuê trong đó Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của chủ sở hữu tài sản được phân loại là thuê hoạt động. Thu nhập từ cho thuê được ghi nhận là thu nhập được dựa trên các điều khoản hợp đồng của hợp đồng thuê trong "Thu nhập hoạt động khác". Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh cho việc thỏa thuận hợp đồng thuê được tính vào giá trị của tài sản cho thuê và được phân bổ theo thời hạn cho thuê tương tự như thu nhập cho thuê. Các khoản phải thu tiềm ẩn liên quan đến hoạt động thuê được ghi nhận là doanh thu trong kỳ có sự kiện tiềm ẩn phát sinh.

6.8 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của khoản thu nhập này có thể xác định một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể cần thỏa mãn trước khi ghi nhận thu nhập bao gồm:

6.8.1 Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Đối với các công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ, lãi của tài sản tài chính sẵn sàng để bán, chi phí và thu nhập lãi được ghi nhận theo lãi suất thực. Lãi suất thực là lãi suất được dùng để chiết khấu dòng tiền thu hồi được trong tương lai về giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính trong suốt thời gian nắm giữ công cụ tài chính hoặc một khoảng thời gian ngắn hơn, nếu phù hợp. Những tính toán này đã tính đến tất cả điều khoản của hợp đồng của các công cụ tài chính (ví dụ: quyền chọn trả trước) và bao gồm bất kỳ khoản phí hoặc chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá trị của các công cụ và được bao hàm trong lãi suất thực, nhưng không bao gồm là tổn thất tin dụng trong tương lai.

Khi giá trị ghi sổ của một tài sản tài chính trong một nhóm các tài sản tài chính tương tự bị giảm do suy giảm giá trị, thu nhập từ lãi vẫn tiếp tục được ghi nhận sử dụng lãi suất được sử dụng để chiết khấu các luồng tiền trong tương lai cho mục đích đo lường sự tổn thất suy giảm giá trị này.

6.8.2 Thu phí từ hoạt động dịch vụ

Ngân hàng và các công ty con thu phí hoạt động dịch vụ từ các dịch vụ được cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được chia làm hai nhóm sau:

- Thu nhập từ cung cấp các dịch vụ trong một khoảng thời gian xác định

Phí thu từ cung cấp các dịch vụ trong một khoảng thời gian được dự thu trong suốt khoảng thời gian đó. Những loại phí này bao gồm phí hoa hồng, phí quản lý tài sản và phí từ các dịch vụ quản lý và tư vấn khác.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.8 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

6.8.2 Thu phí từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

➤ Thu nhập từ phần không tách rời của các công cụ tài chính tương ứng

Các khoản phí mà Ngân hàng và các công ty con coi là một bộ phận không tách rời của các công cụ tài chính tương ứng bao gồm: phí giải ngân khoản vay, phí cam kết cho vay đối với các khoản cho vay có thể được rút ra và các khoản phí liên quan đến tín dụng khác. Việc ghi nhận các khoản phí này (cùng với khoản chi phí gia tăng bất kỳ) tạo thành một bộ phận không thể tách rời của các công cụ tài chính tương ứng và được ghi nhận là thu nhập lãi thông qua điều chỉnh lãi suất thực. Trường hợp ngoại lệ, khi không có khoản vay nào được giải ngân, khoản phí cam kết cho vay được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn.

6.8.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức (bao gồm cả tài sản tài chính sẵn sàng để bán) được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập, thông thường là khi Đại hội đồng Cổ đông của bên phát hành thông qua quyết định chi trả cổ tức.

6.8.4 Thu nhập từ hoạt động kinh doanh

Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm tất cả lãi và lỗ do thay đổi giá trị hợp lý và thu nhập lãi, chi phí lãi có liên quan và cổ tức của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

6.9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi không kỳ hạn hoặc tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

6.10 Tài sản và thiết bị

Tài sản và thiết bị (bao gồm cả trang thiết bị Ngân hàng và các công ty con cho thuê hoạt động) được ghi nhận theo nguyên giá không bao gồm chi phí vận hành và bảo dưỡng phát sinh hàng ngày, trừ khấu hao và các khoản giảm giá trị lũy kế. Thay đổi thời gian sử dụng hữu ích được ghi nhận phù hợp bằng việc thay đổi thời gian khấu hao hoặc phương pháp khấu hao và được coi là thay đổi trong ước tính kế toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thiết bị để khấu trừ nguyên giá về giá trị còn lại. Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản và thiết bị như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận chuyển	8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn và xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

Tài sản và thiết bị được ngừng ghi nhận khi thanh lý hoặc được kỳ vọng không đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng. Bất cứ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc ngừng ghi nhận tài sản (chênh lệch giữa giá trị thu được từ việc thanh lý và giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại kỳ mà tài sản được ngừng ghi nhận.

Quyền sử dụng đất hữu hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận bằng phương pháp hợp nhất kế toán. Phương pháp này liên quan đến việc ghi nhận các tài sản (bao gồm các tài sản vô hình chưa được ghi nhận trước đó) và nợ phải trả (bao gồm các công nợ tiềm ẩn nhưng ngoại trừ các khoản tài cầu trúc trong tương lai) của tổ chức được hợp nhất theo giá trị hợp lý. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị hợp lý của tài sản ròng xác định được sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản ròng xác định được, phần chiết khấu này sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thực hiện hoạt động hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần vượt trội của giá phí hợp nhất kinh doanh so với lợi ích của Ngân hàng đối với giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và các công nợ tiềm ẩn.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được ghi nhận bằng giá gốc trừ phần suy giảm giá trị lũy kế. Lợi thế thương mại được đánh giá suy giảm giá trị mỗi năm, hoặc thường xuyên hơn nếu có những sự kiện hoặc những thay đổi cho thấy có thể có sự suy giảm giá trị. Để đánh giá sự suy giảm giá trị, kể từ ngày hợp nhất, lợi thế thương mại được phân bổ vào các đơn vị kinh doanh riêng lẻ hay nhóm các đơn vị kinh doanh của Ngân hàng nhận được lợi ích từ sự hợp nhất kinh doanh, bất kể các tài sản hay nợ phải trả nhận được từ hợp nhất kinh doanh có được phân bổ cho đơn vị kinh doanh đó hay không. Mỗi đơn vị kinh doanh được phân bổ lợi thế thương mại đại diện cho cấp bậc thấp nhất trong nội bộ Ngân hàng mà tại đó lợi thế thương mại được theo dõi cho mục đích quản lý nội bộ và không lớn hơn một bộ phận kinh doanh được quy định trong IFRS 8 - "Bộ phận kinh doanh".

Khi lợi thế thương mại được phân bổ cho một đơn vị kinh doanh (hoặc nhóm các đơn vị kinh doanh) và một phần hoạt động của đơn vị đó bị dừng hoạt động, phần lợi thế thương mại gắn liền với phần hoạt động bị dừng được bao gồm trong giá trị còn lại của phần hoạt động này để xác định lãi hoặc lỗ của việc thanh lý. Lợi thế thương mại trong những trường hợp này được đo lường theo giá trị tương đối của phần hoạt động bị dừng và tỷ lệ của đơn vị kinh doanh được tiếp tục hoạt động.

Khi công ty con được thanh lý, chênh lệch giữa giá bán và giá trị thuần của tài sản cộng chênh lệch tỷ giá lũy kế và lợi thế thương mại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6.12 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình của Ngân hàng và các công ty con là phần mềm máy vi tính.

Một tài sản vô hình chỉ được ghi nhận khi nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy và có thể sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con khi sử dụng tài sản đó.

Tài sản vô hình được mua riêng lẻ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của tài sản vô hình phát sinh trong quá trình hợp nhất là giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản vô hình sẽ được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn và các khoản suy giảm giá trị lũy kế.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình có thể hữu hạn hoặc không có thời hạn. Tài sản vô hình hữu hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao và phương pháp tính khấu hao của tài sản vô hình có thời hạn được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm. Thay đổi thời gian sử dụng hoặc cách thức mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản vô hình sẽ dẫn tới thay đổi thời gian hoặc phương pháp tính khấu hao và được xem như thay đổi ước tính kế toán. Chi phí khấu hao của tài sản vô hình hữu hạn được trình bày riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại mục chi phí hoạt động khác.

Phần mềm máy vi tính

3 - 7 năm

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.13 *Suy giảm giá trị của tài sản phi tài chính*

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng và các công ty con đánh giá khả năng bị suy giảm giá trị của các tài sản. Nếu có bằng chứng cho thấy tồn tại khả năng suy giảm giá trị hoặc việc kiểm tra thường niên về việc suy giảm giá trị là cần thiết, Ngân hàng và các công ty con thực hiện ước tính giá trị có thể thu hồi của tài sản. Giá trị thu hồi của một tài sản là giá trị lớn hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản hoặc đơn vị kinh doanh trừ chi phí thanh lý và giá trị sử dụng của tài sản hoặc đơn vị kinh doanh đó. Khi giá trị ghi sổ của tài sản cao hơn giá trị thu hồi của nó, tài sản được xem là suy giảm giá trị và phải được ghi giảm đến giá trị thu hồi của nó.

Để xác định giá trị sử dụng, luồng tiền tương lai ước tính được chiết khấu về hiện tại sử dụng lãi suất chiết khấu trước thuế để phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến tài sản đó. Trong việc xác định giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý tài sản, một mô hình định giá thích hợp được sử dụng. Việc đo lường này có thể sử dụng phương pháp định giá so sánh, giá cổ phiếu niêm yết cho những công ty được giao dịch đại chúng hoặc những chỉ tiêu giá trị hợp lý khác sẵn có.

Đối với các tài sản (không bao gồm lợi thế thương mại), tại ngày báo cáo, Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy các tổn thất được ghi nhận trước đây không còn tồn tại hoặc đã giảm. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con ước tính giá trị thu hồi của tài sản. Các tổn thất đã được ghi nhận trước đây chỉ được hoàn nhập khi có sự thay đổi trong giả định được sử dụng để xác định giá trị thu hồi của tài sản từ lần ghi nhận tổn thất sau cùng. Giá trị hoàn nhập chỉ được ghi nhận đến mức giá trị sổ sách của tài sản không vượt giá trị thu hồi của nó và không vượt giá trị sổ sách sau khi trừ khấu hao, trong trường hợp không tính đến giá trị tổn thất đã ghi nhận trong các năm trước. Giá trị hoàn nhập này được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản tổn thất suy giảm giá trị liên quan đến lợi thế thương mại không hoàn nhập trong các kỳ kế toán tiếp theo. Ngân hàng và các công ty con không phải ghi nhận sự suy giảm giá trị tài sản phi tài chính nào trong các kỳ báo cáo.

6.14 *Bảo lãnh tài chính*

Trong quá trình kinh doanh thông thường, Ngân hàng phát hành bảo lãnh tài chính, bao gồm thư tín dụng, bảo lãnh và chấp phiếu. Bảo lãnh tài chính ban đầu được ghi nhận trong báo cáo tài chính (tại khoản mục "Các khoản nợ phải trả khác") tại giá trị hợp lý, là mức phí bảo lãnh nhận được. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản nợ phải trả của Ngân hàng theo từng khoản bảo lãnh được xác định bằng số tiền gốc được ghi nhận ban đầu trừ đi số phần bổ lũy kế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và ước tính tốt nhất của chi phí cần để thanh toán bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào phát sinh.

Bất kỳ sự gia tăng nghĩa vụ nào liên quan đến bảo đảm tài chính được ghi nhận là việc giải ngân bắt buộc đối với các khoản vay và ứng trước cho khách hàng trong các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản phí bảo lãnh nhận được sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại "Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ".

6.15 *Lợi ích của nhân viên*

6.15.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.15 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

6.15.2 Trợ cấp thôi việc và mất việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được lĩnh để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

6.15.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

6.16 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ (theo luật định hoặc thỏa thuận) phát sinh từ những sự kiện quá khứ và chắc chắn rằng nghĩa vụ phải thanh toán sẽ làm giảm các lợi ích kinh tế và giá trị của các nghĩa vụ phải thanh toán này có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền là đáng kể, Ngân hàng và các công ty con xác định mức dự phòng bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến với lãi suất trước thuế tương ứng mức lãi suất hiện tại của khoản phải trả đó. Chi phí liên quan đến bất kỳ khoản dự phòng nào được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các khoản hoàn trả, trong "Chi phí hoạt động khác".

6.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thống vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

6.17.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

6.17.2. Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là lợi nhuận hoặc chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ thuế đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào báo cáo thu nhập tổng hợp khác. Các ngoại lệ này sau đó sẽ được phân loại lại từ báo cáo thu nhập tổng hợp khác sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với khoản lỗ hoặc lợi nhuận hoãn lại tương ứng. Ngân hàng và các công ty con cũng ghi nhận những hậu quả thuế của các khoản thanh toán và chi phí phát sinh liên quan đến các công cụ tài chính được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ cần trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện cần trừ và Ngân hàng và các công ty con có ý định thanh toán theo giá trị ròng.

6.18. Tài sản ủy thác

Ngân hàng và các công ty con cung cấp các dịch vụ ủy thác tài sản và các dịch vụ ủy thác khác; trong đó Ngân hàng và các công ty con thay mặt khách hàng nắm giữ tài sản hoặc thực hiện đầu tư tài sản. Tài sản được nắm giữ trong phạm vi ủy thác không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vì không phải là tài sản của Ngân hàng và các công ty con trừ khi các tài sản đáp ứng các điều kiện ghi nhận.

6.19. Cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông

Cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là nợ phải trả và được trích từ vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng thông qua. Cổ tức trong kỳ sẽ được trừ khỏi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng khi đã được công bố và việc trả các cổ tức này sẽ không còn nằm trong phạm vi quyết định của Ngân hàng.

Cổ tức của năm tài chính được thông qua sau ngày lập báo cáo (nếu có) được trình bày như một sự kiện sau ngày lập báo cáo.

6.20. Quỹ dự trữ vốn chủ sở hữu

Các quỹ dự trữ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu ("*Thu nhập tổng hợp khác*") được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và của các công ty con bao gồm:

- ▶ Quỹ dự trữ tài sản tài chính sẵn sàng để bán, trong đó bao gồm thay đổi về giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán.
- ▶ Các quỹ dự trữ vốn chủ sở hữu khác, trong đó bao gồm một phần của các khoản phải trả là các công cụ tài chính phức hợp thỏa mãn điều kiện được ghi nhận như vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.21 Các quỹ pháp định

6.21.1 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng dựa trên kết quả kinh doanh theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam vào cuối năm tài chính.

6.21.2 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, VPB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không phải trích Quỹ dự phòng tài chính. Theo đó, VPB AMC đã ra quyết định kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, VPB FC thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

6.22 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được liệt kê dưới đây. Ngân hàng và các công ty con dự kiến sẽ tiến hành áp dụng khi những chuẩn mực này có hiệu lực.

IFRS 9 - Công cụ tài chính

Tháng 7 năm 2014, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ("IASB") đã ban hành phiên bản cuối cùng của IFRS 9 - Công cụ tài chính. Phiên bản này phản ánh tất cả các giai đoạn của dự án về công cụ tài chính, đồng thời thay thế IAS 39 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường và tất cả các bản thảo trước đó của IFRS 9. Chuẩn mực này đưa ra các yêu cầu mới cho việc phân loại và đo lường, suy giảm giá trị và kế toán phòng ngừa rủi ro. IFRS 9 có hiệu lực đối với các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho phép áp dụng sớm. Việc áp dụng hồi tố là cần thiết, nhưng thông tin so sánh là không bắt buộc. Việc áp dụng sớm các phiên bản trước của IFRS 9 (năm 2009, 2010 và 2013) được cho phép nếu ngày bắt đầu áp dụng là trước ngày 1 tháng 2 năm 2015. Việc áp dụng IFRS 9 sẽ có ảnh hưởng đến việc phân loại và đo lường các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con, nhưng không ảnh hưởng đến việc phân loại và đo lường các khoản phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.22 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

IFRS 15 - Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng

IFRS 15 được ban hành vào tháng 5 năm 2014. Chuẩn mực này thiết lập mô hình năm bước mới áp dụng cho việc ghi nhận doanh thu phát sinh từ các hợp đồng với khách hàng. Theo IFRS 15, doanh thu được ghi nhận theo giá trị phản ánh số tiền mà doanh nghiệp ước tính sẽ nhận được từ việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng. IFRS 15 đưa ra các nguyên tắc hỗ trợ việc đo lường và ghi nhận doanh thu một cách khoa học và có cấu trúc hơn. Chuẩn mực này áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp và thay thế các hướng dẫn về ghi nhận doanh thu trước đó theo IFRS. Theo đó, Ngân hàng có thể áp dụng hồi tố toàn bộ hoặc một phần cho các năm tài chính từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2017 và được phép áp dụng sớm. Ngân hàng hiện đang đánh giá các tác động của IFRS 15 và có kế hoạch áp dụng các tiêu chuẩn mới vào ngày hiệu lực của chuẩn mực.

IFRS 16 – Thuê tài sản

IASB ban hành IFRS 16 – Thuê tài sản vào tháng 1 năm 2016 để hạch toán các giao dịch thuê tài sản. Chuẩn mực mới không thay đổi đáng kể việc hạch toán đối với bên cho thuê, tuy nhiên, đòi hỏi bên đi thuê phải ghi nhận hầu hết các hợp đồng cho thuê tài sản là nợ thuê trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với quyền sử dụng tài sản tương ứng. Bên đi thuê phải áp dụng một phương pháp ghi nhận duy nhất cho tất cả các hợp đồng thuê, nhưng sẽ có quyền lựa chọn không ghi nhận các hợp đồng thuê ngắn hạn và thuê tài sản "có giá trị thấp". Nhìn chung, tiêu chuẩn công nhận lãi/lỗ cho thuê tài sản sẽ giống như kế toán cho thuê tài chính hiện nay, với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao được ghi nhận riêng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. IFRS 16 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày ngày 1 tháng 1 năm 2019. Việc áp dụng sớm hơn được chấp nhận khi đơn vị đồng thời áp dụng với chuẩn mực về thu nhập, IFRS 15, trong cùng một ngày. Bên đi thuê phải áp dụng IFRS 16 sử dụng phương pháp hồi tố toàn bộ hoặc hồi tố một phần.

Sửa đổi IAS 12 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Vào tháng 1 năm 2016, thông qua việc ban hành các sửa đổi đối với IAS 12, IASB đã làm rõ cách ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các công cụ nợ được ghi nhận theo giá trị hợp lý cho mục đích kế toán, nhưng được ghi nhận theo giá lịch sử cho mục đích tính thuế. Việc sửa đổi có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Ngân hàng và các công ty con hiện đang đánh giá tác động của sửa đổi này, nhưng dự đoán rằng việc áp dụng các sửa đổi sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đối với báo cáo tài chính hợp nhất.

Sửa đổi IAS 7 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Vào tháng 1 năm 2016, IASB ban hành sửa đổi đối với IAS 7 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ với ý định hoàn thiện công tác trình bày các hoạt động tài chính và giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về vị thế thanh khoản của đơn vị báo cáo. Theo các yêu cầu mới, đơn vị sẽ phải trình bày các thay đổi về nợ phải trả tài chính do kết quả của các hoạt động tài chính như thay đổi về dòng tiền và các khoản mục không dùng tiền mặt (ví dụ: lợi nhuận và lỗ do chuyển đổi ngoại tệ). Sửa đổi có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Ngân hàng và các công ty con hiện đang đánh giá tác động của các sửa đổi này đối với báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC ĐÁNH GIÁ, ƯỚC TÍNH, GIÁ ĐỊNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và giá định ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí, tài sản và nợ phải trả đã được báo cáo và các thông tin kèm theo cũng như việc công bố các công nợ tiềm ẩn. Sự không chắc chắn về các giá định và ước tính này có thể dẫn đến những kết quả đối với một sự điều chỉnh trọng yếu đến giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả bị ảnh hưởng trong các kỳ tới.

Trong quá trình áp dụng các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập các đánh giá và giá định liên quan tới tương lai và các nguồn ước tính chủ chốt không thể xác định chắc chắn được tại ngày báo cáo và có rủi ro đáng kể có thể yêu cầu những điều chỉnh trọng yếu tới giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong các năm tài chính tiếp theo. Các giá định và hoàn cảnh hiện tại về các phát triển trong tương lai có thể thay đổi do các hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con và được phản ánh lại trong các giá định nếu và khi các thay đổi đó xảy ra. Các khoản mục có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các giá trị được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất và có bao gồm các đánh giá và/hoặc ước tính trọng yếu được trình bày dưới đây cùng với các đánh giá/ước tính liên quan.

7.1 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng duy trì hoạt động liên tục của Ngân hàng và của các công ty con và kết luận rằng Ngân hàng và các công ty con có đầy đủ nguồn lực để tiếp tục kinh doanh trong tương lai được xem xét. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không ghi nhận bất kỳ sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng duy trì hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con có khả năng duy trì hoạt động liên tục. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất tiếp tục được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

7.2 Giá trị hợp lý công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của công cụ tài chính là giá trị sẽ được nhận về khi bán tài sản hoặc giá trị cần phải trả để thanh toán cho một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thông thường trên thị trường chính (hoặc thị trường thích hợp nhất) tại ngày đo lường trong điều kiện thị trường bình thường (giá trị hợp lý), bất kể giá đó được quan sát trực tiếp hay được ước tính sử dụng các kỹ thuật định giá. Khi giá trị hợp lý của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất không thể được xác định từ thông tin thị trường năng động, giá trị hợp lý sẽ được xác định sử dụng các kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các mô hình định giá. Thông tin đầu vào cho các mô hình này được thu nhập từ các dữ liệu thị trường có thể quan sát được, khi có thể, nhưng khi việc thu nhập này không khả thi, các ước tính được sử dụng để xác định giá trị hợp lý. Các đánh giá và ước tính bao gồm việc xem xét tình hình thanh khoản và các dữ liệu đầu vào của mô hình liên quan đến các khoản mục như rủi ro tín dụng (của cả chủ thể và đối tác), điều chỉnh giá trị tài trợ, tương quan và độ lệch chuẩn.

7.3 Phương pháp lãi suất thực

Phương pháp lãi suất thực của Ngân hàng và các công ty con ghi nhận thu nhập lãi sử dụng mức tỷ suất thu hồi đại diện cho ước tính tốt nhất của một tỷ suất cố định trong suốt vòng đời của khoản vay hoặc khoản tiền gửi và ghi nhận các ảnh hưởng của các thay đổi tiềm ẩn của lãi suất được áp dụng trong các giai đoạn khác nhau và các đặc tính khác nhau của vòng đời sản phẩm (bao gồm trả trước, lãi và phí phạt). Sự ước tính này, về bản chất, đòi hỏi việc thiết lập các đánh giá về các hành vi và vòng đời kỳ vọng của sản phẩm, ví dụ như những thay đổi kỳ vọng về mức tỷ suất cơ sở và các mức thu nhập/chi phí phí được tính là một phần của công cụ tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC ĐÁNH GIÁ, ƯỚC TÍNH, GIÁ ĐỊNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (tiếp theo)

7.4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng tiến hành thẩm định các khoản cho vay, ứng trước tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất để xác định mức độ dự phòng cho các khoản nợ xấu ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc thực hiện các ước tính về số tiền và thời gian thu hồi của các dòng tiền trong tương lai khi xác định mức dự phòng cho các khoản nợ xấu. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố và kết quả thực tế có thể khác với ước tính và dẫn đến có thể có điều chỉnh dự phòng trong tương lai.

Bên cạnh việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trọng yếu được đánh giá riêng lẻ, Ngân hàng cũng đánh giá dự phòng theo nhóm các khoản vay có cùng tính chất rủi ro đối với những khoản cho vay không thể đánh giá riêng lẻ và những khoản cho vay đã được đánh giá riêng lẻ nhưng không phải trích lập dự phòng giám giá để xác định mức dự phòng cần trích lập cho các sự kiện tổn thất thực tế phát sinh căn cứ trên các bằng chứng khách quan nhưng Ngân hàng chưa thể xác định được các ảnh hưởng của chúng. Các đánh giá về đầu vào và dự phòng có thể thu hồi được bao gồm các tiêu chí xác định các danh mục đầu tư đồng nhất nhỏ hơn, ảnh hưởng của sự tập trung rủi ro đối với dữ liệu kinh tế (bao gồm xu hướng trả nợ, hoạt động của các nhóm cá thể khác nhau, xu hướng phá sản...) và xác định giai đoạn sáp nhập. Các phương pháp và giả định được xem xét thường xuyên dựa trên những kinh nghiệm tổn thất đã xảy ra.

7.5. Dự phòng tổn thất các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Ngân hàng và các công ty con đánh giá lại các chứng khoán nợ được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán vào ngày báo cáo để đánh giá xem các chứng khoán này có bị suy giảm giá trị không. Các đánh giá này tương tự như cách đánh giá riêng các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận sự suy giảm của các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn thuộc nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi giá trị hợp lý của tài sản bị suy giảm trọng yếu hoặc liên tục xuống thấp hơn so với giá mua. Tính "trọng yếu" hoặc "liên tục" được xác định dựa trên những ước tính. Để đưa ra những ước tính này, Ngân hàng và các công ty con đánh giá sự biến động của giá cổ phiếu, khoảng thời gian, phạm vi mà giá trị hợp lý của chứng khoán thấp hơn giá mua và các yếu tố khác.

7.6. Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tương ứng với các khoản lỗ được tính thuế trong phạm vi sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai phù hợp để sử dụng khoản lỗ được tính thuế trước đó. Việc xác định giá trị của tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần sử dụng các đánh giá kế toán, bao gồm thời gian dự kiến, mức độ của lợi nhuận tính thuế trong tương lai và chiến lược kế hoạch thuế trong tương lai.

7.7. Dự phòng và các công nợ tiềm ẩn khác

Ngân hàng và các công ty con hoạt động trong môi trường được quản lý bởi luật và các quy định, do đó, về bản chất, rủi ro pháp lý là một yếu tố quan trọng trong rủi ro hoạt động. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con có liên quan đến một số các sự kiện pháp lý, tranh chấp và điều tra phát sinh từ hoạt động kinh doanh thông thường của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC ĐÁNH GIÁ, ƯỚC TÍNH, GIÁ ĐỊNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (tiếp theo)

7.7 Dự phòng và các công nợ tiềm ẩn khác (tiếp theo)

Khi Ngân hàng và các công ty con có thể đo lường một cách chính xác các khoản phải trả của lợi ích kinh tế trong các trường hợp cụ thể và xác định các khoản phải trả đó có khả năng xảy ra cao, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận dự phòng tương ứng với các trường hợp đó. Khi khả năng các khoản phải trả được xác định là không cao, hoặc có khả năng xảy ra cao nhưng không thể đo lường một cách đáng tin cậy, khoản mục này sẽ được thuyết minh trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, khi Ngân hàng và các công ty con cho rằng việc thuyết minh những ước tính này trên cơ sở từng sự việc có thể gây định kiến, khi đó Ngân hàng và các công ty con sẽ không thuyết minh chi tiết và cụ thể về sự việc đó trong báo cáo tài chính hợp nhất. Do tính chủ quan và không chắc chắn trong việc xác định khả năng và mức độ tổn thất, Ngân hàng và các công ty con đã xem xét các yếu tố bao gồm ý kiến pháp lý, giai đoạn của sự việc và các bằng chứng lịch sử của các sự kiện tương tự. Các đánh giá trọng yếu là cần thiết để kết luận đối với các ước tính này.

B. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Ngân hàng và các công ty con có 2 bộ phận báo cáo, cũng là các bộ phận kinh doanh chiến lược. Các bộ phận kinh doanh chiến lược này cung cấp những sản phẩm và dịch vụ khác nhau và được quản lý riêng rẽ dựa trên cơ cấu quản lý và báo cáo nội bộ. Đối với mỗi bộ phận kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc rà soát các báo cáo quản lý nội bộ ít nhất mỗi quý một lần. Dưới đây là tóm tắt những hoạt động của mỗi bộ phận báo cáo:

- ▶ Ngân hàng: Bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các giao dịch và số dư khác với tổ chức tài chính, các khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân;
- ▶ Quản lý tài sản: Quản lý tài sản bảo đảm và các khoản vay tại cơ cấu.

Thông tin liên quan đến kết quả hoạt động của từng bộ phận báo cáo được trình bày dưới đây. Kết quả hoạt động được tính toán dựa trên lợi nhuận trước thuế của từng bộ phận, như được trình bày trong báo cáo quản lý nội bộ và được rà soát bởi Ban Tổng Giám đốc. Lợi nhuận bộ phận được dùng để đánh giá kết quả hoạt động vì Ban Tổng Giám đốc tin rằng đây là thông tin thích hợp nhất để đánh giá kết quả của các bộ phận kinh doanh so với các đơn vị khác hoạt động cùng ngành. Việc định giá cho các giao dịch giữa các bộ phận được thực hiện trên cơ sở thị trường.

8.1 Lợi nhuận theo bộ phận kinh doanh

	<i>Ngân hàng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Quản lý</i> <i>tài sản</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi thuần	14.892.310	-	14.892.310
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	852.303	623	852.926
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(207.155)	-	(207.155)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	956.772	1.611	968.383
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh của bộ phận kinh doanh	16.494.230	2.234	16.496.464
Tổng chi phí hoạt động của bộ phận kinh doanh	(6.323.991)	(84.955)	(6.408.946)
Lỗ tổn thất thuần từ các tài sản tài chính	(6.644.199)	-	(6.644.199)
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận kinh doanh	3.526.040	(82.721)	3.443.319
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tài sản của bộ phận kinh doanh	227.253.018	105.910	227.358.928
Nợ phải trả của bộ phận kinh doanh	212.784.820	25.761	212.810.581

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

8.2. Thông tin theo khu vực địa lý

Ngân hàng và các công ty con hoạt động theo ba khu vực địa lý: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam tại Việt Nam. Các bảng sau đây trình bày sự phân bổ tổng thu thập hoạt động và tài sản cố định của Ngân hàng và của các công ty con trên cơ sở khu vực địa lý tương ứng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Tổng thu nhập hoạt động

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Miền Bắc	4.438.340	4.848.045
Miền Trung	140.975	203.099
Miền Nam	11.917.149	7.378.816
	16.496.464	12.429.960

Tài sản cố định

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 <i>Triệu đồng</i>
Miền Bắc	328.052	254.601
Miền Trung	66.506	52.526
Miền Nam	320.023	298.497
	714.671	605.624

9. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	137.527	230.783
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	21.216.216	15.022.274
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.704.675	3.405.543
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	121.751	104.033
Thu khác từ hoạt động tín dụng	479.181	243.345
	26.659.350	19.005.978

10. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	6.636.684	6.420.360
Chi phí lãi tiền vay	478.123	418.793
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	3.504.168	1.669.543
Chi phí hoạt động tín dụng khác	148.065	9.289
	10.767.040	8.517.965

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	242.661	189.163
Thu từ dịch vụ ủy thác	71.652	75.604
Thu từ dịch vụ tư vấn	115.451	72.910
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	1.509.213	993.805
Thu khác	175.857	266.831
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(156.182)	(112.224)
Chi phí hoa hồng môi giới	(424.528)	(257.933)
Chi phí ủy thác	(1.279)	(2.557)
Chi phí dịch vụ tư vấn	(18.591)	(6.877)
Chi khác	(661.328)	(366.536)
	852.926	851.186

12. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(88.968)	(403.923)
(Lỗ)/lãi từ hoạt động kinh doanh và thay đổi trong giá trị hợp lý của tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	(118.505)	73.438
Khác	398	332.252
	(207.155)	1.765

13. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Lãi từ hoạt động bán và thay đổi trong giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	195.866	32.400
Thu nhập từ thoái vốn từ công ty con	-	164.276
Thu nhập từ cổ tức	872	2.344
Khác	761.646	889.976
	958.383	1.088.996

Thông tin chi tiết về lãi thuận khác như sau:

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	715.940	251.519
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	-	622.222
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	735	39.025
Chi phí từ hoạt động mua bán nợ	-	(46.003)
Lãi từ thanh lý tài sản	28.902	-
Khác	16.069	23.303
	761.646	889.976

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (<i>Thuyết minh số 20</i>)	-	(5.720)
Chi phí dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng (<i>Thuyết minh số 23</i>)	6.644.199	3.762.180
Chi phí dự phòng tài sản Cố khác (<i>Thuyết minh số 29.3</i>)	-	216.849
	6.644.199	3.973.309

15. CHI PHÍ NHÂN VIÊN

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí lương và phụ cấp	2.839.331	2.842.755
Chi phí liên quan đến lương	217.958	165.835
Trợ cấp	165.121	115.504
Phụ cấp khác	97.492	50.501
	3.319.902	3.182.665

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	175.396	70.654
Chi về tài sản	772.220	595.795
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	181.169	120.603
Chi thuê tài sản	476.402	381.732
Mua sắm công cụ lao động	113.493	92.045
Khác	1.156	1.416
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	733.927	670.510
Chi công tác phí	41.803	39.942
Chi các hoạt động đoàn thể	24.729	16.834
Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	210.356	227.423
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	67.936	55.664
Hội nghị	41.392	50.647
Khác	347.709	279.800
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	111.853	95.507
Khác	1.118.215	918.611
	2.911.611	2.351.077

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2016 và 2015 bao gồm:

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	994.288	700.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(241.436)	(15.408)
Chi phí thuế doanh nghiệp trong năm	752.830	685.192

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 (2015: 22%).

Ngân hàng và các công ty con lập, kế khai và quyết toán thuế của từng đơn vị với cơ quan thuế địa phương. Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế	3.443.319	2.778.387
<i>Cộng/(trừ)</i>		
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	(111.032)	(1.036)
- Thay đổi trong giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	(233.627)	90.547
- Thu nhập từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(51.754)	(180.478)
- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	127.670	(183.692)
- Chi phí rủi ro tín dụng	1.457.846	489.294
- Chênh lệch các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác	-	(819)
- Thu nhập không chịu thuế	(872)	(9.982)
- Chi phí không được khấu trừ	318.888	218.902
- Khác	10.199	(45.115)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.980.637	3.184.008
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	992.127	700.482
Điều chỉnh số thuế phải nộp năm trước	2.139	116
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong năm	994.266	700.598
Thuế TNDN phải trả đầu năm	268.556	73.479
Thuế TNDN đã trả trong năm	(785.175)	(505.521)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	467.647	268.556

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	242.556	(145.137)	169.198	(131.639)
Điều chỉnh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	291.087	(49.651)	73.358	(57.952)
- Dự phòng trong năm	533.643	(149.227)	73.308	-
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận từ các năm trước	(242.556)	99.576	-	(57.952)
Điều chỉnh trong vốn chủ sở hữu	-	(245.327)	-	44.514
- Thay đổi trong giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	(245.327)	-	44.514
Số dư cuối năm	533.643	(440.115)	242.556	(145.137)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền mặt	1.727.381	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	2.982.589	2.261.499
	4.709.950	3.893.924

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản liên gửi không kỳ hạn.

Theo quy định của NHNN về quỹ dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân hàng tháng của tài khoản liên gửi không được thấp hơn số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng. Giá trị của khoản dự trữ bắt buộc được tính bằng số dư trung bình liên gửi tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn ít hơn 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn ít hơn 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

20. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.092.401	8.734.542
Cho vay các TCTD khác	5.422.935	6.111.460
Dự phòng tổn thất cho vay TCTD khác	(731)	(731)
	9.514.605	14.845.271

Lãi suất cho vay theo năm của các ngân hàng khác tại ngày lập báo cáo như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
- VND	3,10% - 7,30%	4,30% - 7,13%
- Ngoại tệ	1,30% - 1,50%	0,10% - 2,50%
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- VND	3,50% - 6,10%	4,50% - 6,20%
- Ngoại tệ	Không áp dụng	0,50% - 1,50%

Thay đổi dự phòng tổn thất cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<i>2016 Triệu đồng</i>	<i>2015 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	731	6.451
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 14)	-	(5.720)
Số dư cuối năm	731	731

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ THÔNG QUA LÃI/(LỖ)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	2.992.779	2.211.890
Trái phiếu Chính phủ	1.505.755	1.405.177
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành	1.487.024	806.713
	2.992.779	2.211.890

Tình trạng niêm yết của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	2.992.779	2.211.890
Đã niêm yết	2.782.413	2.211.890
Chưa niêm yết	210.366	-
	2.992.779	2.211.890

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng Triệu đồng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.869.954	148.876	(98.415)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	92.063	(32.757)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.114.963	56.823	(65.658)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	4.973	-
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	107.050	4.973	-
	25.977.004	153.849	(98.415)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.504.434	273.841	(361.157)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	100.423	(173.736)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.312.604	173.418	(187.421)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	1.335	-
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	107.050	1.335	-
	30.611.484	275.176	(361.157)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo kỳ hạn như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	38.548.035	34.661.360
Nợ trung hạn	61.105.763	59.516.728
Nợ dài hạn	60.847.452	29.569.595
	150.501.250	123.747.683
Dự phòng rủi ro tín dụng	(5.835.585)	(4.068.594)
	144.665.665	119.679.089

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo loại hình khách hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Các tổ chức doanh nghiệp	50.008.068	59.476.717
Cá nhân	92.493.182	64.270.966
	150.501.250	123.747.683
Dự phòng rủi ro tín dụng	(5.835.585)	(4.068.594)
	144.665.665	119.679.089

Lãi suất cho vay khách hàng theo năm tại ngày lập báo cáo như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
VND	3,00% - 13,50%	3,00% - 14,00%
Ngoại tệ	1,40% - 4,50%	1,60% - 5,00%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro riêng lẻ	664.325	1.213.008
Dự phòng rủi ro theo nhóm	5.171.260	2.855.586
	5.835.585	4.068.594

Thay đổi dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng như sau:

	<i>Dự phòng rủi ro riêng lẻ Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng rủi ro theo nhóm Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.213.008	2.855.586	4.068.594
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 14)	4.328.525	2.315.674	6.644.199
Dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(4.877.208)	-	(4.877.208)
Số dư cuối năm	664.325	5.171.260	5.835.585

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (liếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	55.451.853	45.823.385
Trái phiếu Chính phủ	23.087.408	21.909.939
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	17.308.416	13.554.594
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.056.029	10.358.852
Chứng khoán vốn	314.729	322.984
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	314.729	322.984
	55.766.582	46.146.369
Dự phòng rủi ro giảm giá trị	(145.040)	(473)
Dự phòng rủi ro riêng lẻ	(145.040)	(473)
	55.621.542	46.145.896

Thay đổi dự phòng cho các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Dự phòng rủi ro riêng lẻ Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng rủi ro theo nhóm Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	473	-	473
Trích lập dự phòng	144.567	-	144.567
Số dư cuối năm	145.040	-	145.040

Kỳ hạn và lãi suất theo năm của các chứng khoán nợ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
Trái phiếu Chính phủ	3 năm - 15 năm	5,0% - 11,0%	8 tháng - 15 năm	5,0% - 13,2%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2 năm - 10 năm	5,7% - 12,2%	7 tháng - 10 năm	5,8% - 12,7%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1 năm - 8 năm	8,5% - 11,0%	1 năm - 5 năm	6,0% - 15,0%

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.546.572 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.168.032 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Hợp đồng ủy thác đầu tư trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	-	755.775

26. TÀI SẢN VÀ THIẾT BỊ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Bất động sản	146.902	100.213
Thiết bị	344.149	254.064
Xây dựng cơ bản dở dang	15.569	21.145
	506.620	435.422

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (bếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN VÀ THIẾT BỊ (bếp theo)

Sự biến động của tài sản và thiết bị trong năm như sau:

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Trụ sở và chi phí cải tạo		Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tài sản khác		Xây dựng cơ bản dở dang Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
		Trụ sở Triệu đồng	Chi phí cải tạo Triệu đồng				Tài sản khác Triệu đồng	Thiết bị Triệu đồng		
Số dư tại 1/1/2016	90.152	94.506	394.989	106.847	60.063	21.145	48.274	815.959		
Mua thêm	-	14.793	172.225	24.828	18.574	1.958	7.555	238.943		
Phân loại lại	-	-	3.543	(2.720)	-	-	(324)	599		
Thanh lý	(20.985)	-	(1.410)	(185)	(1.259)	-	(948)	(24.787)		
Giảm khác	-	-	(50)	-	-	(7.534)	-	(7.584)		
Số dư tại 31/12/2016	69.147	109.299	569.397	126.770	77.378	15.569	54.557	1.024.127		
Khấu hao lũy kế										
Số dư tại 1/1/2016	968	23.557	229.627	58.742	42.714	-	25.026	380.534		
Khấu hao trong năm	-	7.119	97.204	14.134	12.449	-	9.714	140.620		
Phân loại lại	-	-	2.971	(2.832)	-	-	-	89		
Thanh lý	-	-	(1.410)	(185)	(1.250)	-	(854)	(3.709)		
Giảm khác	-	-	(7)	-	(20)	-	-	(27)		
Số dư tại 31/12/2016	968	30.676	326.385	69.809	53.833	-	33.886	517.507		
Giá trị còn lại										
Số dư tại 1/1/2016	89.264	70.949	166.362	48.105	17.349	21.145	23.248	435.422		
Số dư tại 31/12/2016	68.279	78.623	241.012	58.961	23.495	15.569	20.681	506.620		

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ PHẦN MỀM MÁY TÍNH

	<i>Lợi thế thương mại Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư tại 1/1/2016	74.905	248.925	323.830
Mua trong năm	-	71.801	71.801
Phân loại lại	-	(599)	(599)
Tăng khác	-	3.575	3.575
Số dư tại 31/12/2016	74.905	323.702	398.607
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 1/1/2016	-	153.628	153.628
Hao mòn trong năm	-	36.375	36.375
Tăng khác	-	653	653
Số dư tại 31/12/2016	-	190.556	190.556
Giá trị còn lại			
Số dư tại 1/1/2016	74.905	95.297	170.202
Số dư tại 31/12/2016	74.905	133.146	208.051

28. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Trụ sở và chi phí cải tạo trụ sở Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư tại 1/1/2016	20.075	9.890	29.965
Tăng thêm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	20.075	9.890	29.965
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 1/1/2016	-	2.365	2.365
Hao mòn trong năm	-	438	438
Số dư tại 31/12/2016	-	2.803	2.803
Giá trị còn lại			
Số dư tại 1/1/2016	20.075	7.525	27.600
Số dư tại 31/12/2016	20.075	7.087	27.162

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (liếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Các khoản phải thu	5.351.490	1.741.526
Các khoản phí phải thu	2.636	-
Tài sản Có khác	3.072.689	2.839.434
	<u>8.426.714</u>	<u>4.580.960</u>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(1.652)	(1.052)
	<u>8.425.062</u>	<u>4.579.308</u>

29.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	56.696	46.104
- <i>Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh</i>	51.996	39.011
- <i>Tạm ứng lương, công tác phí</i>	19	115
- <i>Khác</i>	4.681	6.978
Các khoản phải thu bên ngoài	5.294.794	1.695.422
- <i>Phải thu từ hợp đồng LC UPAS (Thuyết minh số 31)</i>	2.956.761	-
- <i>Đặt cọc cho các hợp đồng kinh tế</i>	1.329.633	1.058.612
- <i>Khác</i>	1.008.400	636.810
	<u>5.351.490</u>	<u>1.741.526</u>

29.2 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Vật liệu	14.123	10.332
Chi phí trả trước chờ phân bổ	813.244	893.053
Tài sản nhận gán nợ	2.245.322	1.934.353
Tài sản Có khác	-	1.696
	<u>3.072.689</u>	<u>2.839.434</u>

Tài sản nhận gán nợ là các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

29.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 <i>Triệu đồng</i>	2015 <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.652	43.396
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 14)	-	216.849
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(224.784)
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	-	(33.809)
Số dư cuối năm	1.652	1.652

30. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Vay chiết khấu, tài chiết khấu các giấy tờ có giá	1.078.291	4.821.776
Vay khác	25.766	1.913
	1.104.057	4.823.688

31. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.006.828	44.501
Tiền gửi có kỳ hạn	12.443.563	9.593.937
Vay các TCTD khác (*)	15.355.677	8.233.723
	28.806.068	17.872.161

Vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm một số khoản phải trả phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có giá trị 2.956.761 triệu đồng (Thuyết minh số 29.1).

Mức lãi suất theo năm của tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	4,00% - 6,30%	3,70% - 8,70%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,70% - 1,80%	0,10% - 1,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,30% - 7,00%	4,30% - 5,95%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 5,75%	0,75% - 2,09%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	14.239.226	12.058.016
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.371.357	11.314.313
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.867.869	743.703
Tiền gửi có kỳ hạn	109.624.904	119.092.813
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	105.120.207	108.426.297
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.504.697	10.666.516
Tiền gửi vốn chuyên dùng	69.569	122.541
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	65.867	110.247
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.702	12.294
Tiền ký quỹ	415.505	417.609
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	410.085	378.453
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	5.420	39.156
Chứng chỉ tiền gửi	40.004.595	15.125.691
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	40.004.595	15.125.691
	164.353.799	148.816.870

Lãi suất theo năm của tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 11,60%	1,00% - 10,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,10%	0,00% - 2,00%
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	3,60% - 13,50%	5,00% - 12,75%

33. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 <i>Triệu đồng</i>
Cổ phiếu ưu đãi	2.323.116	2.185.772
Giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	5.462.733	2.577.085
Giấy tờ có giá khác	4.448.199	4.762.888
	12.234.048	9.506.345

Các cổ phiếu ưu đãi là cổ phiếu ưu đãi cố tức, hưởng mức cổ tức ổn định hằng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại phần cổ phiếu ưu đãi này.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác là trái phiếu có kỳ hạn trên 5 năm và hưởng mức lãi suất theo năm trong khoảng từ 8,80% đến 10,60%.

Giấy tờ có giá khác là trái phiếu không đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác. Những trái phiếu này có kỳ hạn tới 5 năm và hưởng mức lãi suất theo năm trong khoảng từ 8,10% đến 11,50%.

34. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	541.633	789.117
Phải trả nhân viên	518.545	764.054
Dự phòng trợ cấp thôi việc	23.088	25.063
Các khoản phải trả bên ngoài	3.297.538	1.386.444
Phải trả liên quan đến các hợp đồng mua bán lại giấy tờ có giá	1.267.400	-
Các khoản phải trả khác	2.030.138	1.386.444
	3.839.171	2.175.561

35. VỐN VÀ CÁC QUỸ

35.1. Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	844.880.400	732.427.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	844.880.400	732.427.000
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	732.427.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	844.880.400	732.427.000
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	732.427.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

35.2. Các quỹ pháp định

	<i>Quỹ dự trữ hỗ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại 31/12/2015	198.329	688.958	437.488	1.324.775
Phát hành cổ phiếu thưởng	(57.537)	-	-	(57.537)
Trích lập các quỹ	198.004	395.817	1.089.133	1.682.954
Số dư tại 31/12/2016	338.796	1.084.775	1.526.621	2.950.192

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

35.2 Các quỹ pháp định (tiếp theo)

Trong năm, Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 7.324.270 triệu đồng lên 8.448.804 triệu đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 261/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 3 năm 2016 của NHNN, Công văn số 321/UBCK-QLPH ngày 10 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 36 ngày 9 tháng 3 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền lệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền mặt	1.727.361	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.982.589	2.261.499
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	4.092.401	8.734.542
Thấu chi	403.355	282.601
	9.205.706	12.910.967

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÔNG NỢ TIỀM ẨN

Bảng sau trình bày giá trị danh nghĩa của các cam kết và công nợ tiềm ẩn tại ngày kết thúc năm tài chính.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	12.108	1.373.115
Cam kết giao dịch hối đoái	33.307.126	36.139.958
- Cam kết mua ngoại tệ	3.687.797	-
- Cam kết bán ngoại tệ	3.669.239	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	25.950.090	36.139.958
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.366.322	6.326.988
Đáo lãnh khác	11.585.463	8.550.490
Các cam kết khác	2.334.851	1.171.006
	53.595.870	53.561.557

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan, ngoại trừ khoản thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm là 33.412 triệu đồng (năm 2015 là 30.369 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. VỐN

Ngân hàng và các công ty con duy trì một cơ sở quản lý vốn chủ động để bảo đảm các nguy cơ rủi ro trong kinh doanh và đáp ứng các yêu cầu về vốn của NHNN. Sự phù hợp của vốn của Ngân hàng và của các công ty con được theo dõi bằng cách sử dụng các biện pháp và tỷ lệ do NHNN ban hành.

Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về vốn của mình trong các kỳ báo cáo.

39.1 Quản lý vốn

Mục tiêu chính của việc quản lý vốn của Ngân hàng và các công ty con là để đảm bảo rằng Ngân hàng và các công ty con tuân thủ các yêu cầu vốn theo quy định pháp luật và độc duy trì mức xếp hạng tín dụng cao và tỷ lệ vốn lành mạnh nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh và tối đa hóa giá trị của các cổ đông.

Ngân hàng và các công ty con quản lý cơ cấu vốn và thực hiện điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi của tình hình kinh tế và các đặc điểm rủi ro của hoạt động kinh doanh. Để duy trì hoặc điều chỉnh cơ cấu vốn, Ngân hàng và các công ty con có thể điều chỉnh mức chi trả cổ tức cho cổ đông, trả vốn cho các cổ đông hoặc phát hành chứng khoán vốn. Không có thay đổi nào được thực hiện đối với các mục tiêu, chính sách và quy trình từ năm trước. Tuy nhiên, các mục tiêu, chính sách và quy trình này đang được đánh giá thường xuyên bởi Hội đồng Quản trị.

39.2 Vốn pháp định

Bảng dưới đây thể hiện mức vốn pháp định và tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo quy định của NHNN, vốn điều lệ và tỷ lệ an toàn vốn được tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 38/2014/TT-NHNN và Thông tư số 06/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và được xác định dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng và các công ty con phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("VAS").

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Vốn cấp 1	13.428	10.961
Vốn cấp 2	6.715	4.003
Tổng	20.143	14.964
Tài sản rủi ro	153.088	120.248
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	8,77%	9,12%
Tổng tỷ lệ an toàn vốn	13,16%	12,44%
Tỷ lệ yêu cầu vốn tối thiểu	9%	9%

Vốn pháp định của Ngân hàng và các công ty con bao gồm tổng hợp thông tin về các thành phần vốn dưới đây từ báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. VỐN (tiếp theo)

39.2. *Vốn pháp định* (tiếp theo)

- (1) *Vốn cấp 1* bao gồm: vốn điều lệ; quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ đầu tư và phát triển; lợi nhuận chưa phân phối, trừ cổ phiếu quỹ (nếu có), và trừ lợi thế thương mại, khoản lỗ kinh doanh, bao gồm các khoản lỗ lũy kế, các khoản mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác, của các công ty con, hoặc của một doanh nghiệp, một quỹ đầu tư hoặc một dự án đầu tư vượt mức 10% tổng các khoản cấu thành vốn cấp 1 sau khi trừ đi các khoản phải trừ theo quy định, và tổng các khoản vốn góp, mua cổ phần sau khi đã trừ phần vượt mức 10% giới hạn trên, vượt mức 40% tổng các khoản cấu thành *Vốn cấp 1* sau khi trừ đi các khoản phải trừ theo quy định; phần vượt mức đó sẽ bị trừ.
 - (2) *Vốn cấp 2* bao gồm: 50% giá trị tài sản cố định sau khi đánh giá lại, 40% giá trị tài sản tái chính sau khi đánh giá lại, quỹ dự phòng tài chính và các công cụ nợ khác (*).
- (*): Các công cụ nợ khác phải thỏa mãn các điều kiện sau:
- ▶ là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
 - ▶ có kỳ hạn ban đầu tối thiểu lớn hơn hoặc bằng 10 năm;
 - ▶ không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;
 - ▶ tổ chức tín dụng không được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ bị lỗ;
 - ▶ chủ nợ chỉ được tổ chức tín dụng trả nợ trước hạn sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản;
 - ▶ trong trường hợp tổ chức tín dụng bị giải thể, chủ nợ chỉ được nhận thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã trả toàn bộ nợ cho các chủ nợ có đảm bảo và không có đảm bảo khác; và
 - ▶ việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng phần lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của khoản vay.

40. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Thuyết minh này trình bày việc đo lường giá trị hợp lý của các công cụ tài chính và phi tài chính.

40.1. *Nguyên tắc định giá*

Giá trị hợp lý của công cụ tài chính là giá trị sẽ được nhận về khi bán tài sản hoặc giá trị cần phải trả để thanh toán cho một công nợ trong một giao dịch thông thường trên thị trường chính (hoặc thị trường thích hợp nhất) tại ngày đo lường trong điều kiện thị trường bình thường (giá trị hợp lý), không kể đến liệu giá đó được quan sát trực tiếp hay được ước tính sử dụng các kỹ thuật định giá.

40.2. *Quản lý định giá*

Phương pháp đo lường giá trị hợp lý và việc quản lý các mô hình định giá được sử dụng của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các kiểm soát và các quy trình khác nhằm chắc chắn có đầy đủ các bảo vệ hợp lý đảm bảo chất lượng và tính đầy đủ của việc định giá. Tất cả các sản phẩm mới (bao gồm cả phương pháp định giá tương ứng) đều cần được phê duyệt bởi các bộ phận khác nhau của Ngân hàng và các công ty con bao gồm Khối Quản trị Rủi ro và Khối Tài chính. Trách nhiệm về việc đo lường liên tục thuộc về các đơn vị kinh doanh và khối phụ trách sản phẩm đó.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

40.2 Quản lý định giá (tiếp theo)

Sau khi được đệ trình, ước tính về giá trị hợp lý được xem xét và kiểm tra đồng thời bởi cả Khối Quản trị Rủi ro và Khối Tài chính. Sự độc lập trong quá trình kiểm tra định giá cho mục đích báo cáo tài chính là trách nhiệm của các nhóm của Khối Tài chính, và được báo cáo cho Giám đốc Tài chính.

Việc thẩm định độc lập các định giá của giá trị hợp lý được thực hiện thông qua:

- So sánh với giá chuẩn với mức giá thị trường quan sát được hoặc các nguồn độc lập khác;
- Thực hiện lại các mô hình tính toán;
- Đánh giá và xác nhận thông số đầu vào.

Nhóm thẩm định giá độc lập cũng đánh giá việc hiệu chuẩn mô hình ít nhất là nửa năm một lần hoặc khi có các sự kiện quan trọng xuất hiện tại các thị trường có liên quan.

Nhóm thẩm định giá độc lập hoạt động cùng với nhóm chính sách kế toán của Khối Tài chính và chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các con số được báo cáo cuối cùng theo giá trị hợp lý là phù hợp với IFRS và sẽ đề xuất điều chỉnh khi cần thiết.

Khi dựa vào nguồn thông tin từ bên thứ ba (ví dụ: giá niêm yết từ các bên môi giới, hoặc các thông số đầu vào vi mô/vĩ mô khác), nhóm thẩm định giá độc lập cũng chịu trách nhiệm về:

- Xác định và đánh giá danh sách các nhà cung cấp đã được phê duyệt;
- Nắm rõ các phương pháp định giá và các nguồn dữ liệu đầu vào và xác định sự phù hợp đối với các yêu cầu của báo cáo IFRS.

40.3 Tài sản và nợ phải trả phản ánh theo giá trị hợp lý – hệ thống phân cấp giá trị hợp lý

Bảng dưới đây phân tích các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, theo các cấp trong hệ thống giá trị hợp lý:

	Cấp 1 <i>Triệu đồng</i>	Cấp 2 <i>Triệu đồng</i>	Cấp 3 <i>Triệu đồng</i>	Tổng cộng <i>Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	1.555.913	1.226.500	210.300	2.992.713
Các công cụ tài chính phải sinh	-	153.849	-	153.849
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.381.262	18.109.185	20.131.095	55.621.542
	18.937.175	19.489.534	20.341.461	58.768.170
Các công cụ tài chính phải sinh	-	(98.415)	-	(98.415)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	866.520	1.345.370	-	2.211.890
Các công cụ tài chính phải sinh	-	275.176	-	275.176
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	21.251.620	10.908.524	13.987.752	46.145.896
	22.118.140	12.527.070	13.987.752	48.632.962
Các công cụ tài chính phải sinh	-	(361.157)	-	(361.157)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

40.4 Các mô hình định giá

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được giao dịch tại các thị trường năng động được báo giá trên thị trường hoặc tại đơn vị niêm yết giá khác. Đối với tất cả các công cụ tài chính khác, Ngân hàng và các công ty con xác định giá hợp lý sử dụng các phương pháp định giá khác.

Đối với các công cụ tài chính được giao dịch không thường xuyên và ít minh bạch về giá cả, giá trị hợp lý trở lên ít khách quan hơn và đòi hỏi mức độ đánh giá khác nhau tùy thuộc vào tính thanh khoản, sự tập trung, sự không chắc chắn của các yếu tố thị trường, giá định về giá và các rủi ro khác ảnh hưởng đến công cụ cụ thể đó.

Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con về việc xác định giá trị hợp lý được trình bày bày trong *Thuyết minh số 0.5*.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá giá trị hợp lý bằng hệ thống phân cấp sau để phản ánh ý nghĩa của các yếu tố đầu vào được sử dụng trong việc xác định giá trị:

- ▶ **Cấp 1:** các yếu tố đầu vào là giá niêm yết trên thị trường (không điều chỉnh) trong các thị trường năng động của các công cụ xác định.
- ▶ **Cấp 2:** các yếu tố đầu vào không phải là giá niêm yết bao gồm trong Cấp 1 có thể quan sát được, hoặc trực tiếp (tức là giá) hoặc gián tiếp (tức là các yếu tố phái sinh từ giá). Cấp này bao gồm các công cụ đã được định giá thông qua việc sử dụng giá niêm yết trên các thị trường năng động đối với các công cụ tương đồng; giá niêm yết đối với các công cụ tương tự trên các thị trường được cho là kém năng động hơn, hoặc các kỹ thuật định giá khác mà trong đó toàn bộ các yếu tố đầu vào quan trọng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp quan sát được từ các dữ liệu trên thị trường.
- ▶ **Cấp 3:** các yếu tố đầu vào không thể quan sát được. Cấp này bao gồm toàn bộ các công cụ mà kỹ thuật định giá bao gồm các yếu tố đầu vào không dựa trên các dữ liệu có thể quan sát được, và các yếu tố đầu vào không thể quan sát được có ảnh hưởng trong yếu tố đến việc định giá công cụ tài chính. Cấp này bao gồm các công cụ được định giá dựa trên giá niêm yết đối với các công cụ tương tự mà cần phải thực hiện các điều chỉnh hoặc các giá định lớn không thể quan sát được để phân biệt các khác biệt giữa các công cụ tài chính.

Kỹ thuật định giá bao gồm mô hình giá trị hiện tại và dòng tiền chiết khấu, mô hình so sánh với các công cụ tương tự mà có thể quan sát được giá thị trường và các mô hình định giá khác. Các giá định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất phi rủi ro và lãi suất chuẩn để so sánh, phân bổ rủi ro tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu, giá của trái phiếu và chứng khoán vốn, tỷ giá hối đoái, giá chứng khoán vốn và chỉ số giá chứng khoán vốn và biến động về giá và tương quan dự đoán được.

Ngân hàng và các công ty con sử dụng các mô hình định giá được công nhận rộng rãi trong việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thông thường và đơn giản, ví dụ như các giao dịch hoán đổi lãi suất và tiền tệ chỉ cần sử dụng các dữ liệu thị trường có thể quan sát được mà không cần sử dụng nhiều đánh giá và ước tính. Giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào của mô hình định giá các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết thường sẵn có. Tính sẵn có của giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào này làm giảm sự cần thiết phải sử dụng các đánh giá và ước tính cũng như tính không chắc chắn trong xác định giá trị hợp lý. Tính sẵn có của giá thị trường có thể quan sát được này phụ thuộc vào sản phẩm và thị trường và thường chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi do những sự kiện cụ thể và những điều kiện chung trên thị trường tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

40.5 Sự thay đổi các công cụ tài chính thuộc Cấp 3 được ghi nhận theo giá trị hợp lý

Công cụ tài chính thuộc Cấp 3 được ghi nhận theo giá trị hợp lý

Dưới đây là bảng đối chiếu giá trị hợp lý trong kỳ kế toán của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính thuộc Cấp 3 được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Việc tăng từ Cấp 3 lên Cấp 2 xảy ra khi thị trường đối với một số chứng khoán trở nên thanh khoản hơn, điều này giúp loại bỏ sự còn thiết phải có các đầu vào định giá trong yếu không thể quan sát được. Kể từ khi tăng cấp, các công cụ này đã được đánh giá bằng các mô hình định giá kết hợp các yếu tố đầu vào có thể quan sát được trên thị trường. Chuyển xuống Cấp 3 phản ánh những thay đổi trong các điều kiện thị trường do các công cụ trở nên illiquid thành khoản hơn. Do đó, Ngân hàng và các công ty con đòi hỏi phải có các đầu vào trong yếu không thể quan sát được trên thị trường để tính toán giá trị hợp lý.

	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 Triệu đồng	Tổng tài hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu đồng	Tổng tài hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập tổng hợp khác hợp nhất Triệu đồng	Mua Triệu đồng	Bán Triệu đồng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	-	1.971	-	000.703	(458.308)	210.366
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	13.907.752	(45.282)	644.850	8.776.730	(3.232.055)	20.131.095
	<u>13.907.752</u>	<u>(43.311)</u>	<u>644.850</u>	<u>8.443.433</u>	<u>(3.691.263)</u>	<u>20.341.461</u>

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

40.6 Phân tích chất lượng của các yếu tố đầu vào trọng yếu không quan sát được

Phản bù

Phản bù thể hiện phân tỷ suất chiết khấu được sử dụng để tính toán giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai. Trong mô hình chiết khấu dòng tiền, phản bù này được cộng thêm vào lãi suất cơ sở khi chiết khấu dòng tiền kỳ vọng tương lai. Do đó, những phản bù này làm giảm giá trị hiện tại của tài sản hoặc tăng giá trị của khoản nợ phải trả. Thông thường, các phản bù này phản ánh mức độ phụ trội mà nhà đầu tư kỳ vọng đạt được so với lãi suất cơ bản để bù đắp cho mức rủi ro cao hơn thể hiện ở sự thiếu chắc chắn của dòng tiền gây ra bởi mức rủi ro tín dụng của tài sản. Các phản bù này được ngầm định trong giá thị trường và thường không quan sát được đối với các công cụ thiếu thanh khoản hoặc quá phức tạp.

Giá trái phiếu tương đồng/thông số trung gian thị trường

Khi không có sẵn giá thị trường cụ thể, Ngân hàng và các công ty con sử dụng giá thị trường giả định, nghĩa là các công cụ có một số đặc điểm chung với các công cụ đang được định giá. Đây có thể là một công cụ cụ thể, nhưng thường thì Ngân hàng và các công ty con sử dụng các bằng chứng đầu vào từ các công cụ có phạm vi rộng hơn. Do tính chất của cách tiếp cận này, phạm vi giá thực tế được sử dụng làm đầu vào trong phương pháp định giá thị trường thường khá rộng. Do đó, phạm vi này không phải là dấu hiệu của sự không chắc chắn liên quan đến giá trị hợp lý của từng công cụ tài chính.

40.7 Các công cụ tài chính không được xác định theo giá trị hợp lý

Bảng dưới đây so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng mà không được ghi nhận theo giá trị hợp lý trong báo cáo tài chính hợp nhất. Bảng này không bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phi tài chính.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.709.950	4.709.950	3.893.924	3.893.924
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.514.605	9.508.698	14.845.271	14.857.351
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	144.665.665	(*)	119.679.089	(*)
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	755.775	755.775
Tài sản tài chính khác	5.065.454	(*)	3.437.438	(*)
	163.955.674		142.611.497	
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.104.057	1.103.774	4.823.888	4.823.888
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.806.068	28.881.213	17.872.161	17.873.034
Tiền gửi của khách hàng	164.353.799	164.387.319	131.690.979	131.920.369
Phạt hành giấy tờ có giá và ủy thác đầu tư	13.635.919	(*)	25.015.300	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	2.332.431	(*)	2.136.128	(*)
	210.232.274		181.540.266	

(*) Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này chưa thể xác định do thiếu thông tin cần thiết.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

40.7 Các công cụ tài chính không được xác định theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Dưới đây là những phương pháp và giả định được sử dụng để xác định giá trị hợp lý cho những công cụ tài chính không được ghi nhận theo giá trị hợp lý trong báo cáo tài chính hợp nhất. Những giá trị này chỉ được tính toán cho mục đích thuyết minh và không được ghi nhận vào các khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả tài chính ngắn hạn

Đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có kỳ hạn ngắn (dưới ba tháng), giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng là giá trị xấp xỉ giá trị hợp lý. Các công cụ này bao gồm: tiền mặt và tiền gửi tại NHNN; tiền gửi và từ các TCTD khác; tiền gửi không kỳ hạn; và các tài khoản tiết kiệm mà không có kỳ hạn cụ thể. Số tiền này đã được xếp vào Cấp 1 trên cơ sở không có sự điều chỉnh nào đối với số dư trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là giá trị trường của các khoản đầu tư được giao dịch trên thị trường năng động, và đối với các khoản đầu tư khác, là giá trị được ước lượng thông qua phương pháp vốn chủ sở hữu.

41. QUẢN LÝ RỦI RO

41.1 Giới thiệu và thông tin rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có trụ sở tại Việt Nam và hoạt động tại các khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam như được trình bày trong *Thuyết minh số 8 - Báo cáo bộ phận kinh doanh*. Rủi ro được xác định là vốn có trong các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, các rủi ro này được quản lý thông qua hệ thống quản lý rủi ro thống nhất, bao gồm việc phát hiện liên tục, đo lường và giám sát, quy định về giới hạn rủi ro và kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro này được coi là trọng yếu đối với sự phát triển liên tục của Ngân hàng và các công ty con, và mỗi cá nhân trực thuộc Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm cho các rủi ro liên quan đến trách nhiệm phụ trách của cá nhân đó. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

41.1.1 Cấu trúc quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chung về việc thành lập và giám sát việc thực hiện của hệ thống quản lý rủi ro thống nhất trong Ngân hàng và các công ty con. Để hỗ trợ vai trò giám sát của mình, Hội đồng Quản trị đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO), Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) và Ủy ban Rủi ro Hoạt động (ORC). Các hội đồng này chịu trách nhiệm thiết lập và giám sát các chính sách quản lý rủi ro trong từng lĩnh vực có thẩm quyền và báo cáo định kỳ gửi Hội đồng Quản trị về hoạt động của mình. Các hội đồng bao gồm cả các thành viên chuyên môn và không chuyên môn.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.1. Giới thiệu và thông tin rủi ro (tiếp theo)

41.1.2. Giảm thiểu rủi ro và văn hóa quản trị rủi ro

Một phần của hệ thống quản trị rủi ro chung của Ngân hàng và các công ty con bao gồm việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ khác để quản lý rủi ro hình thành từ các thay đổi trong lãi suất, tỷ giá ngoại tệ, rủi ro vốn chủ sở hữu và các rủi ro phát sinh từ các giao dịch kỳ vọng. Ngân hàng và các công ty con tích cực sử dụng tài sản bảo đảm để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

41.1.3. Đo lường rủi ro và hệ thống báo cáo

Các rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường thông qua phương pháp có thể đồng thời phản ánh tổn thất có thể xảy ra trong các trường hợp thông thường và các tổn thất phát sinh bất ngờ, cụ thể là các tổn thất thực sự cuối cùng dựa trên các mô hình thống kê. Các mô hình này sử dụng xác suất được xác định từ kinh nghiệm lịch sử, và điều chỉnh để phản ánh được môi trường kinh tế. Ngân hàng và các công ty con đồng thời thử nghiệm các tình huống tồi tệ nhất mà chỉ có thể xuất hiện trong các trường hợp cực đoan và khó có khả năng xảy ra.

Việc giám sát và kiểm soát các rủi ro được thực hiện cơ bản thông qua các mức giới hạn được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con. Những giới hạn này thể hiện chính sách kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con, cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận, với sự nhấn mạnh trong một số nhóm ngành cụ thể. Ngoài ra, chính sách của Ngân hàng và các công ty con cũng nhằm mục tiêu đo lường và giám sát khả năng chịu đựng rủi ro trong mối tương quan với tổng mức độ của toàn bộ các loại rủi ro và các hoạt động.

Tất cả thông tin thu được từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện rủi ro một cách kịp thời. Thông tin này được trình bày và giải trình cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý Rủi ro và những người đứng đầu của các bộ phận kinh doanh. Báo cáo bao gồm rủi ro tín dụng tổng hợp, dự báo giới hạn nắm giữ, VaR, chỉ số thanh khoản và thay đổi trong hồ sơ rủi ro. Hàng tháng, báo cáo chi tiết về ngành, khách hàng và rủi ro địa lý được thực hiện. Quản lý cao cấp đánh giá mức độ phù hợp của dự phòng rủi ro tín dụng hàng tháng. Ban Kiểm soát nhận báo cáo rủi ro tổng hợp hàng quý, trong đó, báo cáo được thiết kế nhằm cung cấp các thông tin cần thiết để đánh giá và kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Ở tất cả các cấp hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro được thiết kế đặc biệt để phù hợp với mục đích sử dụng được lập và phát hành nội bộ nhằm đảm bảo tất cả các khối kinh doanh đều có thể truy cập các thông tin đầy đủ, cần thiết và cập nhật.

Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là đảm bảo nhận thức rõ ràng về rủi ro được in sâu trong văn hóa rủi ro của tổ chức. Các nhân viên được kỳ vọng luôn có ý thức làm chủ quy trình và chịu trách nhiệm cho các rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con gặp phải khi thực hiện các quyết định của mình. Chương trình đạo tạo liên tục và phát triển của Ngân hàng và các công ty con luôn nhấn mạnh việc nâng cao nhận thức về khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và các công ty con và vai trò hỗ trợ của các nhân viên trong việc giám sát và giữ rủi ro này trong mức giới hạn khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và các công ty con. Các vi phạm tuân thủ và các phát hiện của kiểm toán nội bộ là các nhân tố trọng yếu trong việc đánh giá nhân viên và xét duyệt khen thưởng thường niên.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.1.4 Tập trung rủi ro quá mức

Tập trung rủi ro phát sinh khi có một số lượng các đối tác tham gia vào các nghiệp vụ kinh doanh tương đồng, hoặc các nghiệp vụ này trong cùng một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế mà có thể gây ra tình trạng khả năng hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng bị ảnh hưởng tương đương khi các thay đổi trong điều kiện kinh tế, sự kiện chính trị hoặc các hoàn cảnh khác. Tập trung rủi ro thể hiện sự nhạy cảm tương đối của kết quả hoạt động của Ngân hàng đối với sự phát triển ảnh hưởng tới một ngành hoặc một vùng cụ thể

Để tránh tập trung rủi ro quá mức, các chính sách và quy trình của Ngân hàng và các công ty con đã bao gồm các hướng dẫn cụ thể để tập trung vào việc duy trì một danh mục đầu tư đa dạng. Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng được xác định thông qua việc kiểm soát và quản lý phù hợp.

41.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẽ phải chịu tổn thất do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Ngân hàng và các công ty con quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định giới hạn về mức độ rủi ro sẵn sàng chấp nhận cho các đối tác cá nhân và cho các đối tác theo địa lý và ngành nghề bằng cách giám sát các rủi ro liên quan đến các giới hạn đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình đánh giá chất lượng tín dụng nhằm cung cấp sớm các chỉ báo về các thay đổi tiềm ẩn trong chất lượng tín dụng của đối tác, trong đó bao gồm việc thường xuyên đánh giá lại tài sản bảo đảm. Hạn mức của đối tác được thiết lập thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, qua đó, mỗi đối tác được xác định một hệ số rủi ro thích hợp. Hệ số rủi ro này được đánh giá lại thường xuyên. Quy trình đánh giá chất lượng tín dụng nhằm mục đích cho phép Ngân hàng và các công ty con đánh giá các tổn thất tiềm tàng gây ra bởi các rủi ro và thực hiện các hoạt động điều chỉnh tương ứng.

Chính sách tín dụng

Hội đồng Quản trị phê duyệt các chính sách tín dụng đồng thời cũng phê duyệt và ủy quyền phân cấp đối với việc phê duyệt tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ quá hạn.

Chính sách tín dụng và quy trình cấp tín dụng được xây dựng cho từng khối kinh doanh nhằm đưa ra các lựa chọn đa dạng, phù hợp áp dụng với đặc điểm hoạt động, rủi ro của từng đối tượng khách hàng

Xếp hạng tín dụng nội bộ và đo lường rủi ro tín dụng

Ngân hàng và các công ty con xây dựng hệ thống chấm điểm, xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm đo lường rủi ro tín dụng của khách hàng thông qua phương pháp đánh giá khách hàng bằng thang điểm thống nhất dựa trên các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính.

Kết quả xếp hạng khách hàng được sử dụng để:

- ▶ Hỗ trợ quyết định chính sách tín dụng, chính sách giá, chính sách đầu tư;
- ▶ Là cơ sở để xem xét quyết định cấp tín dụng;
- ▶ Quản lý tất cả rủi ro toàn hệ thống, đánh giá và giám sát khách hàng hiện thời nhằm phát hiện những dấu hiệu rủi ro và có những giải pháp kịp thời;
- ▶ Thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phê duyệt tín dụng

- ▶ Việc giao mức phê duyệt tín dụng cho các cá nhân/tập thể căn cứ theo năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của các cá nhân/tập thể đó và các loại hình tín dụng và cụ thể cho từng sản phẩm.
- ▶ Ngân hàng và các công ty con tiên tiến cơ chế phê duyệt tín dụng tập trung toàn hệ thống theo một lộ trình thích hợp. Theo đó, mọi quyết định phê duyệt tín dụng sẽ được thực hiện ở bộ phận độc lập với khối kinh doanh và khối kinh doanh chỉ còn quyết định cấp tín dụng trong rất ít các trường hợp với mức độ rủi ro rất thấp.

Rủi ro tập trung

- ▶ Rủi ro tín dụng tập trung được quản lý thông qua việc thiết lập các giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng, nhóm khách hàng, ngành nghề, sản phẩm, khu vực địa lý; thường xuyên rà soát danh mục tín dụng toàn Ngân hàng, đưa ra những cảnh báo toàn hệ thống, đảm bảo các giới hạn tín dụng được tuân thủ.
- ▶ Trường hợp danh mục tín dụng của toàn Ngân hàng đang có dấu hiệu tập trung lớn vào một số khoản tín dụng có đặc điểm rủi ro tương đồng (tập trung lớn vào một khách hàng/nhóm khách hàng/ngành nghề/loại sản phẩm tín dụng), việc tập trung này cần được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban Tổng Giám đốc, các cảnh báo cần được phát hành kịp thời và các giải pháp phù hợp cần được thực hiện nhanh chóng.

Theo dõi, giám sát tín dụng

- ▶ Sau khi phê duyệt khoản cấp tín dụng, Ngân hàng và các công ty con phải giám sát tình hình tuân thủ của bên được cấp tín dụng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác đối với các điều khoản trong hợp đồng tín dụng.
- ▶ Định kỳ hoặc khi cần thiết, Ngân hàng và các công ty con sử dụng phương pháp phân loại rủi ro để đánh giá lại mức độ rủi ro tín dụng. Mức độ chi tiết của việc đánh giá rủi ro tín dụng phải tương xứng với tính chất và mức độ rủi ro của khoản tín dụng đang được xem xét.
- ▶ Ngân hàng và các công ty con định kỳ theo dõi và đánh giá giá trị thị trường và tình pháp lý của tài sản bảo đảm. Khi có các thông tin về sự sụt giảm nghiêm trọng giá trị của tài sản bảo đảm, Ngân hàng và các công ty con thực hiện đánh giá lại ngay giá trị của tài sản bảo đảm.
- ▶ Khi có các thông tin thể hiện sự suy giảm chất lượng tín dụng hoặc dấu hiệu gia tăng rủi ro, Ngân hàng và các công ty con liền hành rà soát, đánh giá lại ngay chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro. Các thông tin bất lợi này phải được thông báo ngay cho tất cả các đơn vị có liên quan của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Giảm thiểu rủi ro tín dụng

- ▶ Ngân hàng và các công ty con giám thiểu các rủi ro tổn thất tín dụng đối với từng khoản tín dụng, từng khách hàng và toàn bộ danh mục tín dụng bằng các công cụ như tài sản bảo đảm, bảo hiểm tín dụng, các hình thức bảo lãnh tín dụng... trên cơ sở đảm bảo các tiêu chí như tính pháp lý, độ thanh khoản, sự ổn định về giá trị, sự dễ dàng trong quản lý và bảo quản, khả năng dễ dàng đo lường, rủi ro đối tác (trường hợp biện pháp bảo đảm là bảo lãnh tín dụng) và các yếu tố khác theo quy định của Ngân hàng và các công ty con
- ▶ Trên cơ sở đó, Ngân hàng và các công ty con đưa ra danh sách các loại tài sản mà Ngân hàng và các công ty con chấp nhận, không chấp nhận và chấp nhận có điều kiện làm tài sản bảo đảm khi cấp tín dụng cho khách hàng; các thủ tục xác định giá trị thị trường và tính pháp lý của từng loại tài sản bảo đảm. Tần suất đánh giá tài sản bảo đảm tuân theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.

Chính sách xử lý nợ

- ▶ Ngân hàng và các công ty con xử lý một khoản cho vay hoặc một chứng khoán nợ đầu tư, và bất cứ khoản dự phòng lỗ tổn thất liên quan, khi Hội đồng Xử lý Rủi ro và Tín dụng xác định rằng khoản cho vay hoặc chứng khoán là không thể thu hồi được. Quyết định này được đưa ra sau khi xem xét các thông tin như những thay đổi trọng yếu trong tình hình tài chính của đơn vị đi vay/đơn vị phát hành khiến đơn vị đi vay/đơn vị phát hành không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, hoặc tiền thu được từ tài sản bảo đảm không đủ để bù đắp toàn bộ khoản vay/nợ thuần. Đối với các khoản cho vay nhỏ được tiêu chuẩn hóa, quyết định xóa sổ thường dựa vào tình trạng quá hạn cụ thể của các khoản cho vay

Nắm giữ tài sản bảo đảm

- ▶ Ngân hàng và các công ty con nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng dưới hình thức cầm cố tài sản, bất động sản, giấy tờ có giá, và các tài sản bảo đảm được đăng ký khác. Việc ước tính giá trị hợp lý được dựa trên giá trị của tài sản bảo đảm được định giá lần đầu tại thời điểm cho vay và được đánh giá lại hàng năm.

41.2.1 *Đánh giá giảm giá*

Nhằm phục vụ mục đích kế toán, Ngân hàng và các công ty con sử dụng mô hình tổn thất đã phát sinh để ghi nhận tổn thất đối với tài sản tài chính giảm giá. Điều này có nghĩa là sự giảm giá chỉ có thể được ghi nhận khi có bằng chứng khách quan về một sự kiện giảm giá cụ thể đã được quan sát thấy.

Phương pháp đánh giá giảm giá của Ngân hàng và các công ty con đối với giá trị còn lại của tài sản theo giá trị phân bổ bao gồm các khoản giảm giá cụ thể và giảm giá chung.

Công cụ tài chính phái sinh

Rủi ro tín dụng phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh, tại bất kỳ thời điểm nào, chỉ giới hạn tồn tại ở các công cụ có giá trị hợp lý dương, và được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, để phản ánh giá trị tổn thất tiềm tàng, Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng một danh mục dựa trên điều chỉnh DVA/CVA, như được trình bày tại *Thuyết minh số 41.2*. Với giá trị thanh toán gộp, Ngân hàng và các công ty con đồng thời chịu rủi ro thanh toán, khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện nghĩa vụ của mình, nhưng bên đối tác không bán giao giá trị tương ứng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro cam kết tín dụng

Ngân hàng cung cấp dịch vụ bảo lãnh cho khách hàng, trong đó, nghiệp vụ bảo lãnh yếu cầu Ngân hàng thực hiện trả thay hoặc gia hạn hạn mức tín dụng để đảm bảo cho nhu cầu thanh khoản của khách hàng. Thư tín dụng và thư bảo lãnh (bao gồm cả thư tín dụng trả chậm) cam kết rằng Ngân hàng sẽ thực hiện thanh toán thay khách hàng trong các sự kiện đặc biệt, thông thường liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Những cam kết này khiến Ngân hàng có rủi ro tương tự các rủi ro trong hoạt động cho vay và được hạn chế bởi công các chính sách và quy trình kiểm soát đó.

41.2.2. Tài sản bảo đảm và các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác

Giá trị và loại tài sản bảo đảm được yêu cầu phụ thuộc vào đánh giá rủi ro tín dụng của đối tác. Các hướng dẫn đã được ban hành bao gồm việc chấp nhận và định giá đối với mỗi loại tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm:

- Đối với cho vay thương mại: bất động sản, hàng tồn kho, các khoản phải thu, cổ phiếu và vốn góp; và
- Đối với cho vay bán lẻ: nhà ở thế chấp.

Ngân hàng cũng chấp nhận các thư bảo lãnh từ các công ty mẹ đối với khoản vay của các công ty con tương ứng.

Ban Tổng Giám đốc giám sát giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và số yêu cầu tài sản bảo đảm bổ sung theo thỏa thuận tương ứng. Trong các điều kiện kinh doanh thông thường, Ngân hàng và các công ty con không thực hiện nhận tài sản bất động sản và các tài sản gắn nợ khác mà thông qua bên thứ ba thực hiện thu hồi vốn thông qua đấu giá để thanh toán phần dư nợ vay. Bất kỳ khoản vốn thừa nào sau khi thanh toán đều được chuyển trả lại cho khách hàng hoặc bên thụ hưởng thích hợp. Dựa theo bản chất của hoạt động này, các tài sản đang trong quá trình xử lý pháp lý không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây trình bày mức độ đảm bảo cho các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	% có tài sản bảo đảm	% không có tài sản bảo đảm	% có tài sản bảo đảm	% không có tài sản bảo đảm
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (*)	0%	100%	0%	100%
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	0%	100%	0%	100%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng bán lẻ	46,41%	53,59%	57,99%	42,01%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng doanh nghiệp	87,02%	12,98%	96,88%	3,12%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (**)	26,95%	73,05%	22,09%	77,91%
Tài sản Có khác	0%	100%	0%	100%

(*) Bao gồm trong số dư tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 92,97% trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh không có tài sản bảo đảm (31/12/2016: 89,66%).

(**) Bao gồm trong số dư tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 89,00% trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh không có tài sản bảo đảm (31/12/2015: 88,56%).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUAN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.3. Chất lượng tín dụng theo loại tài sản tài chính

Bảng dưới đây trình bày chất lượng tín dụng theo từng loại tài sản cho tất cả các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Giá trị trình bày là gộp các khoản dự phòng giảm giá:

	Không quá hạn và không suy giảm giá trị Triệu đồng	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị Triệu đồng	Suy giảm giá trị Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.709.950	-	-	4.709.950
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.514.605	-	-	9.514.605
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.092.401	-	-	4.092.401
- Cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.422.204	-	-	5.422.204
Công cụ tài chính phái sinh	153.849	-	-	153.849
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	2.992.779	-	-	2.992.779
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	129.389.523	8.821.641	6.454.501	144.665.665
Tài sản tài chính khác	51.489.114	1.633.648	2.498.780	55.621.542
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.489.114	1.633.648	2.498.780	55.621.542
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản Có khác	5.065.454	-	-	5.065.454
Tổng cộng	203.315.274	10.455.289	8.953.281	222.723.844

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.3 *Rủi ro thanh khoản và việc quản lý nguồn quy*

Rủi ro thanh khoản được xác định là rủi ro của Ngân hàng và các công ty con khi gặp phải khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ liên quan tới các khoản nợ phải trả tại chính yêu cầu thanh toán bằng tiền mặt hoặc các tài sản tài chính khác. Rủi ro thanh khoản phát sinh do khả năng Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh khoản khi đến hạn do sự chênh lệch về thời gian của các dòng tiền, cả trong trường hợp thông thường và trường hợp căng thẳng. Những tình huống như vậy có thể xảy ra khi nguồn vốn cần thiết cho các vị trí tài sản chưa thanh toán không có sẵn cho Ngân hàng và các công ty con theo các điều khoản đã được chấp nhận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng và các công ty con luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng và trái phiếu Chính phủ để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến đánh giá của Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng và các công ty con xây dựng quy định về chênh lệch thanh khoản cụ thể và luôn thử nghiệm ngặt trong từng thời kỳ phù hợp với cấu trúc Tài sản Có – Tài sản Nợ.

Ngân hàng và các công ty con hiểu rõ mối quan hệ tương quan giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường và các ảnh hưởng tới khả năng thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng và các công ty con đồng thời đánh giá các rủi ro thanh khoản được hình thành từ cả hai phía của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Do đó, phương pháp tiếp cận của Ngân hàng và các công ty con là quản lý thanh khoản thông qua việc tập trung liên tục vào việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư và hoạt động tín dụng.

Phòng Quản lý Băng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các hạn mức, chỉ số thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và các công ty con và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng và các công ty con áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con trong tương lai, đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng và các công ty con.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng và các công ty con định kỳ thực hiện các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con trong các tình huống bất lợi. Đồng thời Ngân hàng và các công ty con cũng ban hành quy định cụ thể về Kế hoạch dự phòng thanh khoản ("LCP"), theo đó, quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

41.3.1 *Phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính theo thời gian đáo hạn*

Bảng dưới đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các dòng tiền chưa chiết khấu của Ngân hàng và các công ty con về tài sản và công nợ hợp nhất tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016. Việc thanh toán được ghi nhận trên giả định rằng các thông báo yêu cầu thanh toán sẽ được thanh toán ngay khi được gửi đến. Tuy nhiên, Ngân hàng và các công ty con nhận định rằng có nhiều khách hàng sẽ không yêu cầu thanh toán vào ngày sớm nhất có thể và bằng nay không phản ánh các dòng tiền dựa trên thông tin lịch sử chậm yêu cầu thanh toán của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tới ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản và việc quản lý nguồn quỹ (tiếp theo)

41.3.1 Phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính theo thời gian đáo hạn (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Trong kỳ							
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Được 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng		Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng		Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
				Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng					
Tài sản										
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	-	-	4.709.952	-	-	-	-	-	-	4.709.950
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.673.721	3.840.884	-	-	-	-	-	9.514.605
Công cụ tài chính phải sinh lãi	-	-	56.142	61.557	33.143	-	-	-	-	153.849
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua (lãi/lỗ)	-	-	-	111.811	263.321	2.012.599	605.048	-	-	2.992.779
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7.584.517	7.036.529	11.725.366	14.614.322	37.557.447	52.834.784	18.568.278	(5.835.565)	-	144.665.665
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	537.241	3.595.167	387.547	478.787	3.708.526	35.462.775	9.471.478	-	-	55.621.542
Tài sản Có khác	-	-	4.694.351	588.315	3.565.818	110.130	-	-	-	8.958.705
Tổng tài sản	8.101.758	11.231.716	27.227.124	19.685.983	47.131.256	90.420.339	28.644.864	(5.835.565)	-	226.617.095
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNN	-	-	1.079.267	4.734	20.056	-	-	-	-	1.104.057
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.442.558	6.776.579	4.595.435	1.939.436	8.951	-	-	28.808.068
Công cụ tài chính phải sinh lãi	-	-	51.445	23.861	23.319	-	-	-	-	98.415
Phết hành giấy tờ có giá	-	-	45.485.357	33.891.673	57.214.122	27.781.255	1.342	-	-	164.353.789
Vốn tài trợ cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	906.935	8.749.740	2.577.473	-	-	12.234.043
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	57	394	14.346	1.393.901	3.093	-	-	1.401.871
	-	-	5.226.661	221.921	1.346.960	14.751	-	-	-	4.812.323
Tổng nợ phải trả	-	-	65.266.725	46.922.052	84.112.753	38.919.152	2.590.859	-	-	212.810.581
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.101.758	11.231.716	(38.038.601)	(21.236.069)	(16.981.497)	50.501.187	25.053.945	(5.836.565)	-	13.806.514

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính thay đổi theo các thay đổi của các biến số thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá vốn và có thể ảnh hưởng tới thu nhập hoặc giá trị các công cụ tài chính mà Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro của Ngân hàng và các công ty con là quản lý và kiểm soát rủi ro thị trường trong giới hạn chấp nhận được để đảm bảo khả năng thanh toán của Ngân hàng và các công ty con đồng thời tối đa hóa lợi nhuận trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản Trị Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Quản trị Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng và các công ty con.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (Sổ kinh doanh) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng với các công cụ kiểm soát tại Sổ kinh doanh như hạn mức Trạng thái ngoại lệ rỗng, hạn mức PV01, hạn mức chênh lệch dòng tiền, khoảng thời gian... và Sổ ngân hàng như đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Tài định giá - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng và các công ty con sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như VaR, Mô hình Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo tiêu chuẩn Basel II.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Phòng Quản trị Rủi ro Thị trường và Đối tác phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng và các công ty con có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng và các công ty con sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi VPBank quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng và các công ty con do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về kỳ hạn hoặc giá trị giữa Tài sản Có nhạy cảm lãi suất và Tài sản Nợ nhạy cảm lãi suất được huy động để tài trợ cho các Tài sản Có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- ▶ *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng:* dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- ▶ *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE):* giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng và các công ty con đối với những biến động của lãi suất.

Độ nhạy của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là ảnh hưởng của những thay đổi giả định về lãi suất đối với lãi hoặc lỗ trong một năm dựa trên tài sản và nợ phải trả tài chính phi lãi suất với lãi suất thả nổi được nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Độ nhạy cảm của vốn chủ sở hữu được tính bằng cách đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán có lãi suất cố định vào ngày 31 tháng 12 cho ảnh hưởng của những thay đổi trong giả định về lãi suất. Tổng độ nhạy của vốn chủ sở hữu dựa trên giả định rằng có sự dịch chuyển song song trong đường cong lãi suất.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy đối với các biến động trong lãi suất ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con được thể hiện như sau:

	Giả định tăng lãi suất	Tác động đến	
		Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Đô la Mỹ	1,50%	(167.764)	(126.211)
VND	3,00%	161.595	129.276
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Đô la Mỹ	1,50%	(65.674)	(51.225)
VND	3,00%	39.859	31.090

Việc giảm 3% lãi suất VND và giảm 1,5% lãi suất USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều trên các loại tiền tệ đối với giá trị nêu trên, dựa trên cơ sở tất cả các biến số khác không đổi.

Biến động lãi suất ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu như sau:

- ▶ Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh do tăng hay giảm thu nhập lãi thuần và các thay đổi về giá trị hợp lý được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Dự phòng thay đổi giá trị hợp lý phát sinh do tăng hay giảm giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẵn sàng để bán được báo cáo trực tiếp trong vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tới ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.4. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a). Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích rủi ro lãi suất đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng và các công ty con trình bày các tài sản và nợ phải trả theo giá trị ghi sổ và phân loại theo ngày đáo hạn, lãi suất gắn nhất hoặc theo thời hạn đáo hạn, tùy theo yếu tố nào dẫn sớm hơn.

Tài sản	Thời hạn định kỳ lãi suất										Tổng cộng Triệu đồng						
	Quá hạn		Không chịu lãi		Đến 1 tháng		Từ 3 đến 5 tháng		Từ 6 đến 12 tháng			Từ 1 đến 5 năm					
	Triệu đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng		Triều đồng	Triều đồng				
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	-	1.727.381	2.985.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.712.950
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	125.700	5.579.175	3.809.730	61.657	25.918	10.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.514.505
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.223	-	-	-	-	-	-	10.223
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các vay và ứng nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cho khách hàng	15.231.046	1.972.494	54.430.149	22.668.655	17.329.588	19.751.469	19.751.469	19.751.469	19.108.544	41.335	(5.835.635)	144.655.565	-	-	-	-	2.992.779
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.132.426	235.365	4.853.451	5.350.812	784.797	4.015.924	30.531.653	5.873.322	-	-	-	-	-	-	-	-	56.621.542
Tài sản có khác	-	5.021.944	379.183	447.264	1.045.783	1.084.561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.958.705
Tổng tài sản	19.333.474	10.083.454	58.360.896	32.460.019	19.238.791	25.072.545	51.650.995	6.522.795	(5.835.635)	226.617.395	6.522.795	(5.835.635)	226.617.395	6.522.795	(5.835.635)	226.617.395	
Nợ phải trả																	
Các khoản nợ NHNN	-	371	1.072.968	4.720	19.698	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.104.057
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	59.791	15.053.990	9.302.955	1.855.231	2.414.101	2.414.101	2.414.101	-	-	-	-	-	-	-	-	23.008.098
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	51.445	23.881	16.539	6.780	6.780	6.780	-	-	-	-	-	-	-	-	98.415
Tiền gửi của khách hàng	-	2.693.304	44.596.173	33.366.141	26.251.745	51.261.958	27.201.312	1.093	1.093	-	-	-	-	-	-	-	164.353.796
Phải hoàn gây từ cơ sở	-	435.958	-	-	-	5.625.000	6.171.663	1.443	-	-	-	-	-	-	-	-	12.234.046
Vốn tài trợ cho vay TCTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
chủ nợ	-	12.085	140.918	140.918	1.107.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.401.371
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.547.979	-	-	1.284.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.832.323
Tổng nợ phải trả	-	6.746.468	61.521.494	42.530.385	29.325.897	39.307.839	33.372.962	2.606	-	2.606	-	-	2,606	-	-	-	212.310.581
Mức chênh lệch cam với lãi suất net bảng	19.333.474	3.313.986	6.569.202	(10.040.366)	(10.097.016)	(14.235.294)	18.278.034	5.520.099	(5.835.635)	13.506.514	(5.835.635)	13.506.514	(5.835.635)	13.506.514	(5.835.635)	13.506.514	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản Có – Tài sản Nợ của Ngân hàng và các công ty con bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các công ty con và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng và các công ty con bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng sau thể hiện các loại tiền tệ mà Ngân hàng và các công ty con có rủi ro tiền tệ trong yêu vào cuối các kỳ báo cáo đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả phi tiền tệ và đồng tiền dư báo tương ứng. Phân tích này tính toán ảnh hưởng của các biến động tiền tệ hợp lý có thể xảy ra đối trong tương quan với Việt Nam Đồng (tất cả các biến số khác giữ nguyên) đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (dựa trên giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả phi tiền tệ nhạy cảm với tiền tệ). Giá trị âm trong bảng trên thể hiện mức suy giảm ròng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giá trị dương thể hiện mức tăng trưởng kỳ vọng tương ứng. Một mức giảm tương ứng trong mỗi đồng tiền tương quan với Việt Nam Đồng sẽ có tác động tương đương và ngược chiều.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 31/12/2016		
USD	2,00%	(12,359)
Tại ngày 31/12/2015		
USD	2,00%	(665)

Việc VND mạnh lên 2% so với USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ làm tăng/(giảm) lãi hoặc lỗ sau thuế và vốn chủ sở hữu như trên; trong khi, việc VND yếu đi 2% so với USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều trên các loại tiền tệ đối với giá trị nêu trên, dựa trên cơ sở tất cả các biến số khác không đổi.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương

THUYẾT MINH BÁC TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	174.522	549.590	24.062	169.667	1.337.641
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	201.973	1.585.807	-	180.975	1.968.755
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	-	3.176.325	-	-	3.176.025
Tài sản Có khác	15.819	2.593.740	-	19.476	3.029.035
Tổng tài sản	392.314	8.705.162	24.062	390.118	9.511.655
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.835	10.298.016	-	-	10.313.881
Tiền gửi của khách hàng	511.939	6.477.001	-	391.673	7.380.513
Vốn tài trợ cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.119.896	-	-	1.119.996
Các khoản nợ phải trả khác	755	65.346	-	-	66.101
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	528.559	17.960.359	-	391.573	18.880.491
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(136.245)	(9.255.197)	24.062	(1.455)	(9.368.835)
Giá trị danh nghĩa của công cụ tài chính phải sinh					
Dòng tiền vào	-	974.359	-	19.049	993.406
Dòng tiền ra	-	(1.420.479)	-	(165.731)	(1.587.210)
	-	(446.120)	-	(147.682)	(593.802)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

41.5 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là những rủi ro tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp phát sinh từ những lỗi do quy trình, con người, lỗi kỹ thuật và cơ sở hạ tầng của Ngân hàng và các công ty con, và từ những sự kiện bên ngoài ngoại trừ những rủi ro về tín dụng, thị trường và thanh khoản, ví dụ như những rủi ro liên quan đến luật pháp và quy định và những quy tắc ứng xử doanh nghiệp được chấp nhận phổ biến. Các rủi ro hoạt động phát sinh trong toàn bộ quá trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con.

Mục tiêu của Ngân hàng và các công ty con là quản lý các rủi ro hoạt động nhằm cân bằng giữa những tổn thất về tài chính và các phương hại đến danh tiếng của Ngân hàng và các công ty con với tính hiệu quả về chi phí tổng thể và tránh việc sử dụng những biện pháp quản lý hạn chế các sáng kiến và tính sáng tạo. Thông qua khung chính sách, quy trình nghiệp vụ và công cụ phù hợp của mình, Ngân hàng và các công ty con nhận diện, đánh giá, theo dõi, kiểm soát và báo cáo các rủi ro này và do đó, có thể hạn chế đáng kể tác động của các rủi ro đó. Tuy nhiên, phạm vi hoạt động và số lượng các sản phẩm và dịch vụ tài chính càng rộng thì rủi ro hoạt động càng cao. Do sự phát triển mạnh mẽ của mình, Ngân hàng và các công ty con rất chú trọng vào quản trị rủi ro hoạt động.

Nhận thức rõ sự quan trọng cần kiểm soát các tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động, Ngân hàng và các công ty con đã thành lập Phòng Quản lý Rủi ro Hoạt động trực thuộc Khối Quản trị Rủi ro từ năm 2012. Những nhiệm vụ cơ bản của bộ phận này bao gồm:

- ▶ Ban hành các chính sách và quy trình quản lý rủi ro hoạt động;
- ▶ Thu thập và phân loại dữ liệu tổn thất phục vụ công tác phân tích và kiểm soát rủi ro;
- ▶ Phát triển các công cụ đánh giá rủi ro hoạt động như Hương dẫn tự đánh giá, Hệ thống chỉ số rủi ro hoạt động; và
- ▶ Phát triển các kế hoạch dự phòng bảo đảm hoạt động kinh doanh được thực hiện liên tục và kế hoạch phục hồi phù hợp với Ngân hàng và các công ty con.

Hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ

Tất cả các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng và các công ty con đều được thực hiện trên cơ sở có các hướng dẫn rõ ràng và có các cơ chế kiểm soát đảm bảo các bộ phận, cán bộ có liên quan được phổ biến đầy đủ và thực hiện tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng và các công ty con. Điều này giúp cho Ngân hàng và các công ty con ngăn ngừa và giảm thiểu các tổn thất trong quá trình hoạt động.

Kiểm toán nội bộ định kỳ thực hiện đánh giá độc lập về hiệu quả của hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng và các công ty con. Tính chất độc lập này là yếu tố thúc đẩy sự minh bạch và hiệu quả của công tác quản lý rủi ro.

Phòng Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ

Ngân hàng và các công ty con đã thành lập Phòng Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ với đội ngũ chuyên viên pháp lý giàu kinh nghiệm nhằm (i) tư vấn cho lãnh đạo cao cấp về các vấn đề pháp lý/kiểm soát tuân thủ một cách nhanh chóng, rõ ràng dựa trên hiểu biết về thương mại, (ii) quản lý chức năng kiểm soát và tuân thủ nội bộ và pháp lý, giám sát và theo dõi những vấn đề khiếu tụng, (iii) đảm bảo mọi rủi ro tiềm ẩn được nhận diện đúng và báo cáo lên Ban Tổng Giám đốc và (iv) báo cáo tóm tắt cho Ban Tổng Giám đốc về những vấn đề pháp lý/việc tuân thủ pháp luật và những sự kiện có thể ảnh hưởng tới hoạt động của VPBank và làm việc với các bộ phận quản lý trực tiếp các giao dịch trong việc phát triển các sản phẩm mới nhằm bảo đảm rằng những vấn đề và rủi ro có thể xảy ra sẽ được xử lý một cách hợp lý. Phòng Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ cũng chịu trách nhiệm phát triển và thực thi chính sách hợp lý về chống rửa tiền theo các chuẩn mực đạo đức được chấp thuận chung và thực hiện theo pháp luật và các quy định hiện hành.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số khoản mục trong báo cáo tài chính năm trước của Ngân hàng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ báo cáo này như sau:

Trích dẫn từ báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	31/12/2015 Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	31/12/2015 Phân loại lại Triệu đồng
Tiền gửi của khách hàng	131.890.979	15.125.691	146.816.670
Phát hành giấy tờ có giá	24.632.036	(15.125.691)	9.506.345

Ngân hàng phân loại lại số dư của chứng chỉ tiền gửi lữ hành mục "Phát hành giấy tờ có giá" sang khoản mục "Tiền gửi của khách hàng" với giá trị 15.125.691 triệu đồng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại lại như trên chỉ nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh, việc phân loại này không ảnh hưởng đến Tổng tài sản, Tổng nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu và Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và các công ty con.

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
AUD	16.274	16.290
CAD	16.718	16.041
CHF	22.121	22.471
CNY	3.192	3.389
DKK	3.159	3.160
EUR	23.770	24.340
GBP	27.656	33.193
JPY	194	186
NZD	17.122	17.122
SEK	3.027	3.078
SGD	15.600	15.758
TWD	30	30
USD	22.159	21.890
XAU	359.000	324.500

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc,
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017